



# **Đề cương chi tiết học phần Đường lối cách mạng của ĐCSVN**



## MUC LUC

### **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (MS: BAS101)**

(Học phần bắt buộc )

Mục lục	2
Chương mở đầu: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	5
Chương I: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng	7
Chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)	15
Chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1954)	29
Chương IV: Đường lối công nghiệp hóa	53
Chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	63
Chương VI: Xây dựng hệ thống chính trị	75
Chương VII: Đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội	93
Chương VIII: Đường lối đối ngoại	113

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

(Học phần bắt buộc)

**1. Tên học phần:** Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (MS: BAS101)

**2. Số tín chỉ:** 03

**3. Trình độ:** sinh viên đại học

**4. Phân bổ thời gian:** Toàn bộ nội dung giáo trình được phân bổ thành các buổi lên lớp (54 tiết), trong đó thời lượng giảng lý thuyết là 36 tiết; thời lượng dành cho thảo luận, trao đổi, thời lượng dành cho kiểm tra đánh giá là 18 tiết.

## 5. Tóm tắt nội dung học phần

Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết của Đảng. Học phần làm rõ hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam – từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

## 6. Mục tiêu của học phần

Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới; Ý nghĩa sâu sắc trong việc giáo dục phẩm chất chính trị, truyền thống cách mạng, về chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính, về lòng tự hào dân tộc Việt

Nam, bồi dưỡng ý chí chiến đấu cách mạng chân chính; Sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội... theo đường lối, chính sách của Đảng.

## 7. Tài liệu học tập

- Bộ Giáo dục và đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)* - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009.

- *Văn kiện các Đại hội Đảng, tạp chí chuyên ngành, một số tác phẩm kinh điển của C. Mác, Ph. Ăng ghen, V.I Lênin, những đề tài khoa học trong và ngoài nước về các vấn đề có liên quan.*

- Ngoài ra, sinh viên có thể tra cứu các tài liệu trên Internet theo một số địa chỉ như:

+ Trang tin, nhóm thảo luận, địa chỉ cung cấp tài liệu điện tử môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Vui như đi học). <http://sites.google.com/site/vuinhudihoc/>

+ Đảng Cộng sản Việt Nam <http://dangcongsan.vn>

+ Tạp chí Xây dựng Đảng <http://www.xaydungdang.org.vn>

+ Tạp chí Cộng sản <http://www.tapchiconsan.org.vn>

**8. Biên soạn:** Bộ môn Lý luận chính trị (Nguyễn Thị Vân Anh, Đỗ Hoàng Ánh, Nguyễn Thị Vân).

## Chương mở đầu

# ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

## I. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu

### 1. Đối tượng nghiên cứu

Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết của Đảng. Đối tượng chủ yếu của môn học là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam – từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

### 2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nghiên cứu những vấn đề sau: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Quá trình hình thành, bổ sung và phát triển đường lối cách mạng của Đảng, đặc biệt trên một số lĩnh vực cơ bản của thời kỳ đổi mới; Kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

## II. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học

### 1. Phương pháp nghiên cứu

a) *Cơ sở phương pháp luận*: dựa trên thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin, các quan điểm có ý nghĩa

phương pháp luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng.

b) *Phương pháp nghiên cứu*: phương pháp lịch sử và phương pháp logic và các phương pháp khác, như phân tích, tổng hợp, so sánh... thích hợp với từng nội dung môn học.

### 2. Ý nghĩa của việc học tập môn học

- Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

- Môn học có ý nghĩa sâu sắc trong việc giáo dục phẩm chất chính trị; giáo dục về truyền thống cách mạng, về chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính, về lòng tự hào dân tộc Việt Nam, bồi dưỡng ý chí chiến đấu cách mạng chân chính; thôi thúc ở người học ý thức biết noi gương những người đã đi trước, tiếp tục cuộc chiến đấu dũng cảm ngoan cường, thông minh, sáng tạo để bảo vệ và phát triển những thành quả cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đã tốn biết bao xương máu để giành được, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Sinh viên có cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội... theo đường lối, chính sách của Đảng.



## Chương I

# SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

## I. Hoàn cảnh lịch sử sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

### 1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

a) Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó: Chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (đế quốc chủ nghĩa). Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa, phụ thuộc.

b) Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin: Chủ nghĩa Mác-Lênin đã lôi cuốn quần chúng nhân dân và cả những phần tử ưu tú, tích cực ở các nước thuộc địa vào phong trào cộng sản. Kể từ chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Chủ nghĩa Mác-Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

c) Tác động của Cách mạng tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Cuộc cách mạng Nga năm 1917 (hay còn gọi là Cách mạng Tháng Mười).

- Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) ra đời 3-1919 đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế: Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lê-nin được công bố tại Đại hội II Quốc tế Cộng sản năm 1920 đã

chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng nhân dân, dân tộc đang chịu chế độ thuộc địa; Với Việt Nam, Quốc tế Cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc cho rằng cách mạng An Nam muốn thành công tất phải nhờ Quốc tế thứ ba.

### 2. Hoàn cảnh trong nước

a) Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

+ Từ năm 1858 thực dân Pháp bắt đầu tiến công quân sự để chiếm Việt Nam. Sau khi đánh chiếm được nước ta và tạm thời dập tắt được các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, thực dân Pháp thiết lập bộ máy thống trị thực dân và tiến hành những cuộc khai thác nhằm cướp đoạt tài nguyên, bóc lột nhân công rẻ mạt và mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa. Chính sách thống trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

+ Dưới chính sách của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam diễn ra quá trình phân hóa sâu sắc: giai cấp địa chủ, giai cấp nông dân, giai cấp công nhân, giai cấp tư sản, tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam

+ Các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam lúc này đều mang thân phận người dân mất nước, và ở mức độ khác nhau đều bị thực dân áp bức, bóc lột. Vì vậy, trong xã hội Việt Nam, ngoài mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân, chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến, đã nảy sinh mâu thuẫn vừa cơ bản, vừa chủ yếu và ngày càng gay gắt trong đời sống dân tộc, đó là: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược. Tính chất của xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa, nửa phong kiến.

+ Thực tiễn lịch sử Việt Nam đặt ra hai yêu cầu: 1- phải đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành lại độc lập cho dân tộc, tự do cho

nhân dân; 2- xóa bỏ chế độ phong kiến, giành quyền dân chủ cho nhân dân, chủ yếu là ruộng đất cho nông dân. Trong đó, chống đế quốc, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.

*b) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX*

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc theo khuynh hướng phong kiến và tư sản diễn ra mạnh mẽ và mang một số đặc điểm như sau: Các phong trào đấu tranh chống Pháp diễn ra sôi nổi, và đạt được kết quả ở những mức độ khác nhau; Mục tiêu của các cuộc đấu tranh ở thời kỳ này đều hướng tới giành độc lập cho dân tộc, nhưng trên các lập trường giai cấp khác nhau; Phương thức và biện pháp tiến hành khác nhau nhưng cuối cùng các cuộc đấu tranh đều thất bại; Một số tổ chức theo lập trường quốc gia tư sản ra đời đã thể hiện vai trò của mình trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và dân chủ. Sự thất bại của các phong trào yêu nước theo lập trường quốc gia tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã phản ánh địa vị kinh tế và chính trị yếu kém của giai cấp này trong tiến trình cách mạng dân tộc, phản ánh sự bất lực của họ trước những nhiệm vụ do lịch sử dân tộc Việt Nam đặt ra.

- Sự thất bại của các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã khiến cách mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra là phải tìm một con đường cách mạng mới, một giai cấp đủ tư cách đại biểu cho quyền lợi của dân tộc, của nhân dân, có đủ uy tín và năng lực để lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ đi đến thành công.

- Sự phát triển của phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là cơ sở xã hội thuận lợi cho sự tiếp biến con đường cách

mạng vô sản ở Việt Nam và là một trong những nhân tố đưa tới sự ra đời của Đảng Cộng sản.

*c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản*

- Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam bằng nhiều biện pháp, con đường. Những quan điểm cách mạng này đã tác động thức tỉnh và giác ngộ quần chúng, thúc đẩy phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân phát triển theo con đường cách mạng vô sản.

- Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản: phong trào công nhân có sức lôi cuốn phong trào dân tộc theo con đường cách mạng vô sản; phong trào yêu nước của nông dân phát triển mạnh mẽ, diễn ra ở nhiều nơi trong cả nước. Điều đặc biệt trong phong trào cách mạng ở Đông Dương là sự đấu tranh của quần chúng công nhân, nông dân có tính chất độc lập rõ rệt chứ không phải chịu ảnh hưởng quốc gia chủ nghĩa như lúc trước nữa.

- Trong năm 1929, Việt Nam xuất hiện ba tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Ba tổ chức cộng sản đều giương cao ngọn cờ chống đế quốc, phong kiến, xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam, nhưng lại hoạt động phân tán, chia rẽ đã ảnh hưởng xấu đến phong trào cách mạng ở Việt Nam lúc này. Vì vậy, việc khắc phục sự chia rẽ, phân tán giữa các tổ chức cộng sản là yêu cầu khẩn thiết của cách mạng nước ta, là nhiệm vụ cấp bách trước mắt của tất cả những người cộng sản Việt Nam.

## **II. Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**

### **1. Hội nghị thành lập Đảng**

- Hội nghị họp từ ngày 6-1-1930 và các đại biểu trở về An Nam ngày 8-2-1930. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (10-9-1960) đã quyết nghị lấy ngày 3-2 dương lịch hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

- Thành phần hội nghị gồm 7 đại biểu. Hội nghị tập trung vào những nội dung sau: Hội nghị thảo luận và nhất trí với 5 điểm lớn trong đề nghị của Nguyễn Ái Quốc; Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam; Hội nghị quyết định phương châm, kế hoạch thống nhất các tổ chức cộng sản trong nước, quyết định ra báo, tạp chí của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Ngày 24-2-1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời họp và ra Nghị quyết chấp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản đã được hoàn tất.

- Hội nghị họp nhất thành công và sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện bước phát triển biện chứng quá trình vận động của cách mạng Việt Nam – sự phát triển về chất từ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đến ba tổ chức cộng sản, đến Đảng Cộng sản Việt Nam trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin và quan điểm cách mạng Nguyễn Ái Quốc.

## **2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng**

- Các văn kiện được thông qua tại hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam: Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt

của Đảng, Chương trình tóm tắt của Đảng hợp thành Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh xác định các vấn đề cơ bản của Cách mạng Việt Nam:

+ Phương hướng chiến lược của Cách mạng Việt Nam là: cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất để đi tới xã hội cộng sản.

+ Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất:

> Về chính trị: đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông.

> Về kinh tế: thủ tiêu các thứ quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng v.v.) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu toàn bộ ruộng đất của bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo; bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 giờ.

> Về văn hóa – xã hội: dân chúng được tự do tổ chức, nam nữ bình quyền v.v.; phổ thông giáo dục theo hướng công nông hóa.

+ Về lực lượng cách mạng: Đảng phải thu phục được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn đại địa chủ và phong kiến, phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khỏi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia; phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt, .v.v để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp. Đối với phú nông, trung, tiểu

địa chủ và tư bản An Nam mà chưa lộ rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ.

+ Về lãnh đạo cách mạng: giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, phải thu phục được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo dân chúng; trong khi liên minh với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào con đường thỏa hiệp.

+ Về quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới: cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải thực hành liên minh với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp.

Thực tiễn quá trình vận động của cách mạng Việt Nam trong gần 80 năm qua đã chứng minh rõ tính khoa học và tính cách mạng, tính đúng đắn và tiên bộ của cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

### ***3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng***

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác-Lênin đối với cách mạng Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và hành động của phong trào cách mạng cả nước, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam, chứng tỏ giai cấp vô sản đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng.

- Cương lĩnh chính trị đúng đắn là cơ sở để Đảng lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam, giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo cách mạng diễn ra đầu thế kỷ XX, tập hợp được sức mạnh toàn dân tộc, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, mở ra con đường và phương hướng phát triển mới phù hợp với đất nước Việt Nam, phù hợp với sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

☞ ▲ ☞



## Chương II

### Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

Thời kỳ 1930-1945, Đảng vận động, giáo dục, tổ chức quần chúng, chuẩn bị lực lượng, nắm bắt thời cơ, phát động toàn dân tổng khởi nghĩa, giành lại độc lập, tự do sau hơn 80 năm mất nước.

#### I. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939

##### 1. Trong những năm 1930-1935

###### a) Luận cương chính trị tháng 10-1930

- Từ ngày 14 đến ngày 30-10-1930, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương họp lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì. Hội nghị đã thông qua nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cần kíp của Đảng; thảo luận Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và điều lệ các tổ chức quần chúng. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị cử ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

- Nội dung Luận cương chính trị 10-1930:

+ Luận cương chính trị đã phân tích đặc điểm, tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và nêu lên những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo.

> Mâu thuẫn giai cấp đang diễn ra gay gắt ở Đông Dương giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.

> Phương hướng chiến lược của cách mạng là làm cách mạng tư sản dân quyền trong giai đoạn đầu có tính chất thổ địa và phản đế, lấy đây làm thời kỳ dự bị để làm cách mạng xã hội, sau khi cách mạng tư sản dần quyền thắng lợi sẽ tiếp tục phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản mà đấu tranh thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

> Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là đánh đổ phong kiến, tiến hành cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có mối quan hệ khăng khít với nhau. Vấn đề ruộng đất là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày và cũng là cốt lõi của cách mạng tư sản dân quyền.

> Về lực lượng cách mạng: giai cấp vô sản vừa là động lực chính của cách mạng tư sản dân quyền vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Dân cày là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng. Tư sản thương nghiệp đứng về phe đế quốc và địa chủ chống lại cách mạng, còn tư sản công nghiệp thì đứng về phía quốc gia cải lương và khi cách mạng phát triển cao thì họ sẽ theo đế quốc. Trong giai cấp tiểu tư sản, bộ phận thủ công nghiệp có thái độ do dự; tiểu tư sản thương gia thì không tán thành cách mạng, tiểu tư sản trí thức thì có xu hướng quốc gia chủ nghĩa và chỉ có thể hăng hái tham gia chống đế quốc trong thời kỳ đầu. Chỉ có các phần tử lao khổ ở đô thị như những người bán hàng rong, thợ thủ công nhỏ và trí thức thất nghiệp mới đi theo cách mạng mà thôi.

> Về phương pháp cách mạng: ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường vũ trang bạo động theo nghệ thuật quân sự.

> Về quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới: cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, vì thế giai cấp vô sản ở Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là giai cấp vô sản Pháp và phải mật thiết liên lạc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

> Về vai trò lãnh đạo của Đảng: sự lãnh đạo của đảng cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, liên hệ mật thiết với quần chúng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng, đại biểu chung cho quyền lợi của giai cấp vô sản Đông Dương, đấu tranh để đạt mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

- Một vài nhận xét:

+ Luận cương 10-1930 đã đưa ra cách giải quyết nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng, có một số điểm khác với Cương lĩnh chính trị đầu tiên 2-1930.

> Luận cương chính trị không nêu được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu.

> Luận cương đánh giá không chính xác vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hóa, lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó Luận cương không đề ra được chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

+ Sờ dĩ có những điểm khác nhau nói trên là do Hội nghị 10-1930 chưa nhận thức đúng đặc điểm của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến Việt Nam, đồng thời, do nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa và lại chịu ảnh hưởng khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản trong thời gian đó. Do vậy, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 10-1930 đã không chấp nhận những quan điểm mới, sáng tạo, độc lập tự chủ của Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thể hiện trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên.

*b) Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng*

- Ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát động một phong trào đấu tranh cách mạng rộng lớn với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh. Phong trào đã đem lại cho quần chúng lòng tự tin vào sức mạnh cách mạng của bản thân mình.

- Hồng dập tắt phong trào và tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, thực dân Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố. Các cơ quan lãnh đạo của Đảng ở trung ương và địa phương lần lượt bị phá vỡ, quần chúng yêu nước bị giết hại, tù đầy. Đầu năm 1932, các ủy

viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và hầu hết Ủy viên xứ ủy ở ba kỳ đều bị địch bắt và nhiều người đã hy sinh.

- Sự khùng bố của kẻ thù không làm những chiến sĩ cách mạng và quần chúng yêu nước từ bỏ con đường cách mạng.

+ Đầu năm 1932, trước chuyển biến của tình hình trong nước, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong cùng một số đồng chí chủ chốt ở trong và ngoài nước đã tổ chức ra Ban lãnh đạo Trung ương Đảng và đến tháng 6-1932 công bố Chương trình hành động của Đảng cộng sản Đông Dương. Những yêu cầu chính trị trước mắt cùng với những biện pháp tổ chức và đấu tranh do Đảng vạch ra trong Chương trình hành động năm 1932 phù hợp với điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Nhờ vậy, phong trào cách mạng của quần chúng và hệ thống tổ chức Đảng đã nhanh chóng được khôi phục.

+ Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương đã được tổ chức tại Ma Cao – Trung Quốc. Đại hội khẳng định thắng lợi cuộc đấu tranh khôi phục phong trào cách mạng và hệ thống tổ chức Đảng. Đại hội đề ra ba nhiệm vụ trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; đẩy mạnh công cuộc vận động và thu phục quần chúng; mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ cách mạng Trung Quốc...

## **2. Trong những năm 1936-1939**

### *a) Hoàn cảnh lịch sử*

- Tình hình thế giới: Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929-1933 đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao; Chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện và thắng thế ở một số nơi. Nguy cơ của chủ nghĩa Phát xít và chiến tranh thế giới đe dọa nghiêm trọng nền hòa bình và an ninh quốc tế; Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản họp tại Mát-cơ-va tháng 7-1935.

- Tình hình trong: các tầng lớp tuy có quyền lợi khác nhau nhưng đều căm thù thực dân, tư bản độc quyền Pháp và đều có nguyện vọng chung là đấu tranh đòi quyền sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình; Hệ thống đảng và các cơ sở cách mạng của quần chúng đã được khôi phục. Đây là yếu tố quyết định bước phát triển mới của phong trào cách mạng nước ta.

### *b) Chủ trương và nhận thức mới của Đảng*

- Trước những chuyển biến của tình hình trong nước và quốc tế, đặc biệt là chủ trương của Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản, trong những năm 1936-1939, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp hội nghị lần thứ hai (tháng 7-1936), lần thứ ba (tháng 3-1937), lần thứ tư (tháng 9-1937) và lần thứ năm (tháng 3-1938)... để đề ra những chủ trương mới về chính trị, tổ chức và hình thức đấu tranh mới phù hợp với tình hình cách mạng nước ta.

- Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh

- Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ. Cùng với đề ra chủ trương mới để lãnh đạo nhân

dân ta đấu tranh nhằm thực hiện các quyền dân chủ, dân sinh, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đặt vấn đề nhận thức lại mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, phản đế và điền địa trong cách mạng Đông Dương. Nhận thức mới của Ban Chấp hành Trung ương phù hợp với tinh thần trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và bước đầu khắc phục những hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10-1930.

- Tháng 3-1939, ra Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với thời cuộc. Tháng 7-1939, Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản cuốn Tự chỉ trích của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ.

\* Tóm lại, trong những năm 1936-1939, chủ trương mới của Đảng đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng, mối quan hệ giữa liên minh công – nông và mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, giữa phong trào cách mạng ở Đông Dương với phong trào cách mạng Pháp và trên thế giới; đề ra được các hình thức tổ chức và đấu tranh linh hoạt, thích hợp nhằm hướng dẫn quần chúng đấu tranh giành quyền lợi hàng ngày, chuẩn bị cho những cuộc đấu tranh cao hơn vì độc lập và tự do.

- Các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương trong thời kỳ này đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về chính trị và tư tưởng, thể hiện bản lĩnh và tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng, mở ra một phong trào đấu tranh sôi động trong cả nước: phong trào dân chủ dân sinh 1936-1939.

## II. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945

### 1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

#### a) Tình hình thế giới và trong nước

- Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Đông Dương

- Thực dân Pháp thi hành chính sách thời chiến rất tàn bạo. Chúng phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân, tập trung lực lượng tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Lợi dụng Pháp đầu hàng Đức, ngày 22-9-1940 phát xít Nhật tấn công Lạng Sơn rồi đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23-9-1940, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Nhật tiếp tục sử dụng bộ máy của Pháp ở Đông Dương. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc, phát xít Pháp – Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

#### b) Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp hội nghị lần thứ sáu (11-1939), lần thứ bảy (11-1940), lần thứ tám (5-1941) quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng. Sau Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (5-1941), Nguyễn Ái Quốc gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đoàn kết thống nhất đánh đuổi Pháp-Nhật, nhấn mạnh: “Trong lúc này, quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và Việt gian đặng cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa nóng”.

- Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược có những nội dung chính sau: Đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu; Thành lập Việt Nam Độc lập đồng minh (còn gọi là Việt Minh); Xác định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại; Xác định phương châm và hình thái khởi nghĩa ở nước ta; Chú trọng công tác xây dựng Đảng nhằm nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng, đồng thời chủ trương gấp rút đào tạo cán bộ cho cách mạng và đẩy mạnh công tác vận động quần chúng.

- Đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, nhận thức nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên cao hơn hết thảy, tập hợp rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị, xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, nâng cao hơn nữa năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng là tinh thần chung của quá trình chuyển hướng chỉ đạo chiến lược.

### *c) Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược*

- Quá trình chuyển hướng chỉ đạo chiến lược được hoàn chỉnh góp phần giải quyết mục tiêu hàng đầu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc, đưa đến những chủ trương, sự chỉ đạo đúng đắn để thực hiện mục tiêu đó.

- Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược giúp cho nhân dân ta có đường hướng đúng để tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

- Sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng giúp công tác chuẩn bị giành độc lập dân tộc diễn ra sôi nổi ở khắp các địa phương trong cả nước, cổ vũ và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng của quần chúng vùng lên đấu tranh giành chính quyền.

+ Lực lượng cách mạng đã tích cực xây dựng các tổ chức cứu quốc của quần chúng, đẩy nhanh việc phát triển lực lượng chính trị và phong trào đấu tranh của quần chúng. Lực lượng chính trị của quần chúng ngày càng đông đảo và được rèn luyện trong đấu tranh chống Pháp-Nhật do Việt Minh phát động.

- Đảng đã chỉ đạo việc vũ trang cho quần chúng cách mạng, từng bước xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân làm cơ sở đưa tới sự ra đời của Việt Nam Giải phóng quân sau này.

- Đảng Cộng sản Đông Dương cũng chỉ đạo việc lập các chiến khu và căn cứ địa cách mạng, tiêu biểu là căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai và căn cứ Cao Bằng.

## **2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền**

*a) Phát động Cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần*

\* Phát động Cao trào kháng Nhật, cứu nước: Đêm 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp độc chiếm Đông Dương. Quân Pháp đã đầu hàng quân Nhật. Ban Thường vụ Trung ương Đảng lập tức họp hội nghị mở rộng ở làng Đình Bảng (Từ Sơn - Bắc Ninh) và ngày 12-3-1945, ra bản chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

\* Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận:

- Từ tháng 3-1945, cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung và hình thức.

+ Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra trong nhiều nơi ở vùng thượng du và trung du Bắc Kỳ.

+ Ban Thường vụ Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ tại Hiệp Hòa – Bắc Giang ngày 15-4-1945 đã nhận định tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này.

+ Trong tháng 5 và tháng 6, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tiếp diễn ra và nhiều chiến khu được thành lập ở cả ba miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương, chính quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của phát xít Nhật.

+ Ngày 4-5-1946, Khu giải phóng được chính thức thành lập gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang và một số vùng lân cận thuộc tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên.

+ Cùng khoảng thời gian này, nạn đói diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ do Nhật, Pháp đã vơ vét hàng triệu tấn lúa gạo của nhân dân. Hơn hai triệu đồng bào ta chết đói.

+ Xuất phát từ lợi ích sống còn trước mắt của quần chúng, Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra khẩu hiệu đấu tranh “Phá kho thóc, giải quyết nạn đói”. Chủ trương đó đã đáp ứng đúng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta, vì vậy trong một thời gian ngắn, Đảng

Cộng sản Đông Dương đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên làm cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

*b) Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa*

- Ngày 2-5-1945, Hồng quân Liên Xô chiếm Béc-lin. Ngày 9-5-1945, phát xít Đức đầu hàng không điều kiện. Ở châu Á, phát xít Nhật đang đi đến chỗ thất bại hoàn toàn.

- Trước diễn biến mau lẹ của tình hình, Hội nghị toàn quốc do Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập đã họp tại Tân Trào – Tuyên Quang từ ngày 13 đến ngày 15 tháng 8 năm 1945.

- Đêm ngày 13-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh Tổng khởi nghĩa.

- Ngày 16-8-1945, cũng tại Tân Trào, Đại hội Quốc dân họp. Sau Đại hội Quốc dân Tân Trào, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư tới đồng bào và chiến sỹ cả nước. Người nhấn mạnh thời điểm quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến và kêu gọi dân tộc Việt Nam tự đứng dậy giải phóng cho dân tộc Việt Nam.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ 14 đến 28 tháng 8 năm 1945) cuộc khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

- Ngày 2-9-1945, tại cuộc mít tinh lớn ở Quảng trường Ba Đình – Hà Nội, đại diện Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào và với toàn thể thế giới: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và

độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

*c) Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng tháng Tám 1945*

\* Kết quả và ý nghĩa:

- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần 1 thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ mấy nghìn năm và ách thống trị của phát xít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người dân của nước tự do, độc lập, làm chủ vận mệnh của mình.

- Thắng lợi cách mạng tháng Tám đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

- Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, Đảng và nhân dân ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền dân chủ.

- Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

\* Nguyên nhân thắng lợi:

- Cách mạng tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi và là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Cách mạng tháng Tám thành công là do Đảng ta đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Đảng Cộng sản Đông Dương đã tổ chức và lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu, quyết định thắng lợi của cách mạng tháng Tám.

\* Kinh nghiệm lịch sử:

- Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

- Toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công – nông.

- Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

- Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

- Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.

- Xây dựng một Đảng Mác-Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.



### Chương III

## ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC

### I. Đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)

#### 1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

##### a) Hoàn cảnh nước ta sau Cách mạng tháng Tám

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta đứng trước bối cảnh vừa có những thuận lợi cơ bản, vừa gặp phải nhiều khó khăn to lớn, hiểm nghèo.

##### b) Chủ trương “kháng chiến, kiến quốc” của Đảng

- Ngày 25-11-1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị về kháng chiến, kiến quốc. Chỉ thị vạch rõ con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Nội dung của chỉ thị này gồm những điểm chính sau:

+ Về chỉ đạo chiến lược, Đảng ta xác định mục tiêu hàng đầu của Việt Nam lúc này vẫn là giải phóng dân tộc. Khẩu hiệu lúc này là “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”, nhưng không phải là giành độc lập mà là giữ vững và phát triển nền độc lập.

+ Chỉ thị xác định kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng; chủ trương thành lập “Mặt trận Dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược”; mở rộng Mặt trận Việt Minh nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân; thống nhất Mặt trận Việt – Miên – Lào, v.v.

+ Chỉ thị nêu lên bốn nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là: củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân.

+ Chỉ thị chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu “Hoa – Việt thân thiện” đối với quân đội Trung Hoa Dân quốc và “Độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp.

- Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc có ý nghĩa hết sức quan trọng. Chỉ thị đã xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược và chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ hai nhiệm vụ chiến lược mới của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám là xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ đất nước. Đồng thời, chỉ thị này cũng đề ra được những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội và đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong giặc ngoài bảo vệ chính quyền cách mạng.

- Những nội dung của chủ trương kháng chiến kiến quốc được Đảng tập trung chỉ đạo thực hiện trên thực tế với tinh thần kiên quyết, khẩn trương, linh hoạt, sáng tạo, trước hết là trong giai đoạn từ tháng 9-1945 đến cuối năm 1946.

##### c) Kết quả

- Quá trình thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng giai đoạn 1945-1946 đã đạt được thành công trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự và ngoại giao.

- Có được những thắng lợi quan trọng đó là do Đảng ta đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiến quốc đúng đắn; xây dựng và phát huy



được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ của kẻ địch, v.v..

*d) Ý nghĩa:* giúp chúng ta bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững và phát triển chính quyền cách mạng, xây dựng được nền móng đầu tiên và cơ bản cho chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

*e) Kinh nghiệm lịch sử*

+ Phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

+ Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chữa mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể.

+ Tận dụng khả năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh khi địch bội ước.

## **2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)**

*a) Hoàn cảnh lịch sử*

- Tháng 11-1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, đổ bộ lên Đà Nẵng và gây ra nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát đồng bào ta ở Hà Nội. Trung ương Đảng đã chỉ đạo tìm cách liên lạc với Pháp để giải quyết vấn đề bằng biện pháp đàm phán thương lượng.

- Tháng 12-1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư yêu cầu ta tước vũ khí của lực lượng tự vệ, trao quyền kiểm soát an ninh trật tự ở thủ đô Hà Nội cho chúng. Trước tình hình đó, ngày 19-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp Hội nghị mở rộng tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh để hoạch định chủ trương đối phó.

- Lúc 20 giờ ngày 19-12-1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng. Rạng sáng ngày 20-12-1946, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài tiếng nói Việt Nam. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược nhằm bảo vệ quyền độc lập tự do của dân tộc.

- Bối cảnh lịch sử nước ta thời điểm phát động kháng chiến toàn quốc là một trong những cơ sở để Đảng ta xác định đường lối cho cuộc kháng chiến.

*b) Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến*

- Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành từng bước qua thực tiễn đối phó với âm mưu, thủ đoạn xâm lược của thực dân Pháp. Đường lối kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong ba văn kiện lớn được soạn thảo và công bố sát trước và sau ngày cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Đó là văn kiện Toàn dân kháng chiến của Trung ương Đảng (12-12-1946), Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh (19-12-1946) và tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi của Trường Chinh.

- Nội dung đường lối:

+ Mục đích kháng chiến: Kê tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng tháng Tám là đánh thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập và thống nhất dân tộc.

+ Tính chất kháng chiến: Cuộc kháng chiến của dân tộc ta là một cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân, chiến tranh chính nghĩa. Nó có tính chất toàn dân, toàn diện và lâu dài. Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược là cuộc chiến tranh tiến bộ vì tự do, độc lập, dân chủ và hòa bình. Đó là cuộc kháng chiến có tính chất giải phóng dân tộc và dân chủ mới.

+ Chính sách kháng chiến: liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp, đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình, đoàn kết chặt chẽ toàn dân, thực hiện toàn dân kháng chiến... phải tự cấp, tự túc về mọi mặt.

+ Chương trình và nhiệm vụ kháng chiến: đoàn kết toàn dân, thực hiện quân, chính, dân nhất trí... động viên nhân lực, vật lực, tài lực, thực hiện toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến, trường kỳ kháng chiến. Giành quyền độc lập, bảo toàn lãnh thổ, thống nhất Trung, Nam, Bắc. Củng cố chế độ cộng hòa dân chủ... Tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc.

+ Phương châm tiến hành kháng chiến: tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

- Đường lối kháng chiến của Đảng với những nội dung cơ bản như trên là đúng đắn và sáng tạo, vừa kế thừa được kinh nghiệm của tổ tiên, đúng với các nguyên lý về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, phù hợp với thực tiễn đất nước lúc bấy giờ. Đường lối kháng chiến của Đảng được nhanh chóng thực hiện trên thực tế từ sớm đã có tác dụng đưa cuộc kháng chiến nhanh chóng đi vào ổn định và phát triển đúng hướng, từng bước đi tới thắng lợi vẻ vang.

*c) Quá trình thực hiện đường lối kháng chiến*

- Từ năm 1947 đến năm 1950, ta tập trung chỉ đạo cuộc chiến đấu giam chân địch trong các đô thị, củng cố các vùng tự do lớn, đánh bại cuộc hành quân lớn của địch lên Việt Bắc; lãnh đạo đầy mạnh xây dựng hậu phương, chống thủ đoạn “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp. Thắng lợi của chiến dịch Biên Giới cuối năm 1950 đã giáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của địch. Quân ta đã giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

- Đến đầu năm 1951, tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều chuyển biến. Đáp ứng yêu cầu đó, tháng 2-1951, Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Đại hội đại biểu lần thứ hai tại tỉnh Tuyên Quang. Đại hội đã nhất trí tán thành Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương và ra nghị quyết tách Đảng Cộng sản Đông Dương thành ba đảng cách mạng để lãnh đạo cuộc kháng chiến của ba quốc gia đi đến thắng lợi. Ở Việt Nam, Đảng ta ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

+ Đại hội đã thông qua Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam. Chính cương đã kế thừa và phát triển đường lối cách mạng trong các cương lĩnh chính trị trước đây của Đảng thành đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nội dung chính của bản chính cương này là:

. Tính chất xã hội Việt Nam gồm ba tính chất: dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến. Ba tính chất đó đang đấu tranh lẫn nhau, nhưng mâu thuẫn chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa tính chất dân chủ nhân dân và tính chất thuộc địa. Mâu thuẫn đó đang được giải quyết trong quá trình kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp và bọn can thiệp.

. Cách mạng Việt Nam có đối tượng chính là chủ nghĩa đế quốc xâm lược (cụ thể là đế quốc pháp và can thiệp Mỹ) và đối tượng phụ là phong kiến (cụ thể là phong kiến phản động).

. Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam lúc đó là đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau, song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc, cho nên lúc này phải tập trung lực lượng vào việc kháng chiến để quyết thắng lực lượng xâm lược.

. Động lực của cách mạng gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc; ngoài ra là những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ. Những giai cấp, tầng lớp và phần tử đó hợp thành nhân dân. Nền tảng của nhân dân là công, nông và lao động trí thức.

. Cách mạng tập trung giải quyết những nhiệm vụ cơ bản nói trên mang tính chất và nội dung của cách mạng dân chủ nhân dân. Cách mạng đó không phải là cuộc cách mạng dân chủ tư sản lỗi cũ cũng không phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa mà là thứ cách mạng dân chủ tư sản lỗi mới tiên tiến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân nhất định đưa Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội.

. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường lâu dài, trải qua ba giai đoạn: giai đoạn thứ nhất có nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc; giai đoạn hai có nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân;

giai đoạn thứ ba, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ba giai đoạn ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ, xen kẽ với nhau.

. Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng: người lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân. Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động Việt Nam. Mục đích của Đảng là phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, để thực hiện tự do, hạnh phúc cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và tất cả các dân tộc đa số, thiểu số ở Việt Nam.

. Thông qua 15 chính sách lớn (kháng chiến, chính quyền nhân dân, Mặt trận dân tộc thống nhất, quân đội, kinh tế tài chính, cải cách ruộng đất, văn hóa giáo dục, tôn giáo, chính sách dân tộc, chính sách vùng tạm chiếm, ngoại giao, chính sách đối với Miên và Lào, đối với ngoại kiều, đối với đấu tranh cho hòa bình và dân chủ thế giới, thi đua ái quốc) nhằm phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi.

. Về quan hệ quốc tế, Việt Nam đứng về phía hòa bình và dân chủ, tranh thủ sự giúp đỡ, ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa nói riêng và nhân dân thế giới nói chung, kết chặt chẽ với Trung Quốc, Liên Xô, Lào và Campuchia.

- Đường lối, chính sách của Đảng tiếp tục được bổ sung, phát triển qua các hội nghị Trung ương tiếp theo.

+ Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (3-1951)

+ Hội nghị trung ương lần thứ hai họp từ ngày 27-9 đến ngày 5-10-1951.

+ Hội nghị Trung ương lần thứ tư (1-1953).

+ Hội nghị trung ương lần thứ năm (11-1953).

Đường lối hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng được thực hiện trên thực tế trong giai đoạn 1951-1954.

### **3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm**

#### **a) Kết quả**

- Về chính trị: Đảng ra hoạt động công khai giúp cho việc kiện toàn tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo đối với cuộc kháng chiến. Bộ máy chính quyền được củng cố. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khối đại đoàn kết toàn dân phát triển lên bước mới. Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng.

- Về quân sự: đến cuối năm 1952, lực lượng chủ lực đã có sáu đại đoàn bộ binh, một đại đoàn công binh – pháp binh. Thắng lợi của các chiến dịch Trung Du, Đường 18, Hà – Nam – Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào, v.v. đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam cho cách mạng Lào, v.v.. Ta cũng giành thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Thắng lợi Điện Biên Phủ có tính quyết định, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta nói riêng và nhân dân các dân tộc bị áp bức, tác động làm sụp đổ của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới.

- Về ngoại giao: lập trường của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là kiên quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng song cũng

tán thành thương lượng giải quyết hòa bình về vấn đề Việt Nam. Ngày 8-5-1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh Đông Dương chính thức khai mạc ở Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ). Ngày 20-7-1954, các văn bản của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta kết thúc thắng lợi.

*b) Ý nghĩa lịch sử của việc đề ra và thực hiện thắng lợi đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân:*

- Đối với dân tộc ta:

+ Làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức ở mức độ cao.

+ Quốc tế công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương.

+ Làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương.

+ Giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam.

+ Tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên đường quốc tế.

- Đối với quốc tế:

+ Thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, tăng cường lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới.

+ Cùng với nhân dân Lào và Cam-pu-chia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân ở ba nước Đông Dương.

+ Mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Hồ Chí Minh nhận xét “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng dân chủ, hòa bình và xã hội chủ nghĩa trên thế giới” (Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.10, tr.12)

### *c) Nguyên nhân thắng lợi*

Có mấy nguyên nhân nổi bật sau:

- Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân tộc đánh giặc.

+ Có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân trong Mặt trận Liên Việt – mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi trên nền tảng khối liên minh công nông và trí thức.

+ Có lực lượng vũ trang ba thứ quân do Đảng ta lãnh đạo. Lực lượng này ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược, tài trí, là lực lượng quyết định tiêu diệt địch trên chiến trường, đề bẹp ý chí xâm lược của địch, giải phóng đất đai của Tổ quốc.

+ Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

+ Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa ba quốc gia Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia cùng chống một kẻ thù chung; đồng thời

có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hòa bình thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

### *d) Kinh nghiệm lịch sử*

Trải qua quá trình lãnh đạo, tổ chức cuộc kháng chiến kiến quốc, Đảng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quan trọng:

- Đề ra và quán triệt được đường lối chiến tranh nhân dân, kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính.

- Kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc, giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.

- Thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

- Quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài, đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

- Tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong chiến tranh.

## **II. Đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thống nhất Tổ quốc**

### **1. Đường lối trong giai đoạn 1954-1964**

#### *a) Bối cảnh lịch sử của cách mạng Việt Nam sau tháng 7-1954*

Đặc điểm nước ta sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ là cơ sở để Đảng ta phân tích, hoạch định đường lối chiến lược chung cho cách mạng cả nước trong giai đoạn mới. Một Đảng lãnh đạo hai cuộc cách mạng khác nhau ở hai miền đất nước có chế độ chính trị khác nhau là đặc điểm lớn của cách mạng Việt Nam sau tháng 7-1954.

### *b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối*

#### *\* Quá trình hình thành và nội dung đường lối*

Yêu cầu bức thiết đặt ra cho Đảng ta sau tháng 7-1954 là phải vạch ra được đường lối đúng đắn, vừa phù hợp với tình hình mỗi miền, tình hình cả nước, vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại.

- Tháng 9-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng. Nghị quyết đã chỉ ra những đặc điểm chủ yếu của tình hình trong lúc cách mạng Việt Nam bước vào một giai đoạn mới: từ chiến tranh sang hòa bình, nước nhà tạm thời bị chia cắt làm hai miền, từ nông thôn chuyển vào thành thị, từ phân tán chuyển sang tập trung.

- Hội nghị lần thứ bảy (tháng 3-1955) và lần thứ tám (tháng 8-1955), Trung ương Đảng nhận định: muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ, điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

- Tháng 12-1957, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 13, đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng được xác định: “Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình.

- Tháng 1-1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 họp bàn về cách mạng miền Nam.

+ Hội nghị nhận định nhiệm vụ cách mạng Việt Nam lúc đó là cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai nhiệm vụ chiến lược đó tuy có tính chất khác nhau, nhưng quan hệ hữu cơ với nhau... nhằm phương hướng chung là giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.

+ Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.

+ Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Con đường đó lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân.

+ Cách mạng miền Nam vẫn có khả năng hòa bình phát triển, tức là khả năng dần dần cải biến tình thế, dần dần thay đổi cục diện chính trị ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Khả năng đó hiện nay rất ít, song Đảng ta không gạt bỏ khả năng đó, mà cần ra sức tranh thủ khả năng đó.

-> Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, chẳng những đã mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên mà còn thể hiện rõ bản lĩnh độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của cách mạng.

- Đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới được hoàn chỉnh tại Đại hội lần thứ III (ngày 5 đến ngày 10-9-1960) tại Hà Nội của Đảng Lao động Việt Nam.

+ Điểm chính của Đại hội III về cách mạng Việt Nam

> Nhiệm vụ chung là tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

> Cách mạng Việt Nam trước tình hình mới có hai nhiệm vụ chiến lược là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước. Nhiệm vụ cách mạng vừa đáp ứng yêu cầu cụ thể của từng miền vừa hướng tới giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hòa bình thống nhất Tổ quốc. Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau.

> Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có nhiệm vụ xây dựng tiềm lực và bảo vệ căn cứ địa của cả nước, hậu thuẫn cho cách mạng miền Nam, chuẩn bị cho cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội về sau, nên giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

> Con đường thống nhất Tổ quốc ngoài việc tiến hành hai chiến lược cách mạng thì kiên trì con đường hòa bình thống nhất theo tinh thần Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, sẵn sàng thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử hòa bình thống nhất Việt Nam. Đó là con đường tránh mất mát về sinh mệnh của nhân dân và phù hợp với các điều kiện quốc tế.

> Cuộc đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà là một quá trình đấu tranh cách mạng gay go, gian khổ, phức tạp và lâu dài chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam. Thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta, Nam Bắc nhất định sum họp một nhà, cả nước sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Đường lối tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng do Đại hội lần thứ III của Đảng đề ra có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức to lớn.

> Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng là giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nó vừa phù hợp với miền Bắc, vừa phù hợp với miền Nam, vừa phù hợp với nguyện vọng chung của cả nước Việt Nam và phù hợp với tình hình quốc tế. Nhờ đó, Đảng Lao Động Việt Nam đã huy động và kết hợp được sức mạnh của cả nước và sức mạnh của quốc tế, tạo nên sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ thực lực giành thắng lợi trong cuộc chiến bảo vệ quyền độc lập, tự do, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

> Đặt trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế lúc bấy giờ, đường lối chung của cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam, vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế của thời đại.

=> Quá trình đề ra và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chủ trương nói trên chính là quá trình hình thành đường lối chiến lược chung cho cách mạng cả nước. Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng ta chỉ đạo quân dân ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giành thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

## **2. Đường lối trong giai đoạn 1965-1975**

### *a) Bối cảnh lịch sử*

- Từ đầu năm 1965, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ đã ào ạt đưa lực lượng quân viễn chinh của mình vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến dưới hình thức “Chiến tranh cục bộ” với quy mô lớn; đồng thời dùng không quân và hải quân tiến hành các hoạt động phá hoại đối với miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng ta đã quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi toàn quốc nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

### *b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối*

#### **\* Quá trình hình thành và nội dung đường lối**

- Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, các hội nghị của Bộ Chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “Đồng khởi” (1960), đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền. Bộ chính trị chủ trương kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và

đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang nhanh lên một bước mới, ngang tầm với đấu tranh chính trị; đẩy mạnh đánh địch bằng ba mũi giáp công (quân sự, chính trị, binh vận) trên ba vùng chiến lược (rừng núi, đồng bằng, thành thị).

- Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ chín (tháng 11-1963) quyết định nhiều vấn đề quan trọng về cách mạng miền Nam. Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị song song với đấu tranh vũ trang, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang. Đối với miền Bắc, Hội nghị tiếp tục xác định trách nhiệm là căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt, sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

- Trước hành động gây “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại ra miền Bắc của đế quốc Mỹ, Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (tháng 3-1965) và lần thứ 12 (tháng 12-1965) đã tập trung đánh giá tình hình thắng và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên cả nước.

+ Trung ương Đảng nhận định “Chiến tranh cục bộ” mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam vẫn là một cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, buộc phải thực thi trong thế bị động, thế thất bại, cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn về chiến lược.

+ Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong toàn quốc, coi chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

+ Quyết tâm và mục tiêu chiến lược: nêu cao khẩu hiệu “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.



+ Phương châm chỉ đạo chiến lược: tiếp tục và đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân làm thất bại các chiến lược chiến tranh mà Mỹ thực hiện ở miền Nam và chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc; thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh mạnh và cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

+ Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam: giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công, ba vùng chiến lược. Trong giai đoạn hiện tại, đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng.

+ Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc: chuyển hướng xây dựng kinh tế, đảm bảo tiếp tục xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, động viên sức người sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị đề phòng để đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “Chiến tranh cục bộ” ra cả nước.

+ Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền: miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước, vì miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng miền Bắc về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh. Hai nhiệm vụ trên

đây không tách rời nhau, mà mật thiết gắn bó nhau. Khẩu hiệu chung của nhân dân cả nước lúc này là “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

\* Ý nghĩa của đường lối

Đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Đảng được đề ra tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng.

- Thể hiện quyết tâm thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập, tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

### ***3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm***

*a) Kết quả và ý nghĩa lịch sử*

\* Kết quả

- Ở miền Bắc, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, sau 21 năm nỗ lực phấn đấu, một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ

nghĩa bước đầu được hình thành. Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

- Ở miền Nam, nhân dân miền Nam chiến đấu anh dũng và bền bỉ lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

\* Ý nghĩa

- Ý nghĩa lịch sử đối với nước ta là đã kết thúc thắng lợi 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược (tính từ năm 1954), 30 chiến tranh cách mạng (tính từ năm 1945), 115 năm chống đế quốc thực dân phương Tây (tính từ năm 1858), quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, giải phóng miền Nam, đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã mở ra kỷ nguyên mới là cả nước hòa bình, thống nhất, cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời đã để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau góp phần quan trọng trong việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

- Ý nghĩa lịch sử đối với cách mạng thế giới là đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới từ sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai; làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ; góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc; phá vỡ phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tranh cãi của chủ nghĩa thực dân mới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu

tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

b) Nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm lịch sử

\* Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là:

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.

- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ, chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước ở miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc”.

- Thành quả xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Miền Bắc là vừa chiến đấu vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và sự ủng hộ, giúp đỡ nhiệt tình của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

\* Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã để lại cho Đảng ta nhiều kinh nghiệm lịch sử có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

- Đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ. Đường lối đó thể hiện ý chí và nguyện vọng thiết

của cả dân tộc Việt Nam, phù hợp với các trào lưu của cách mạng thế giới, nên đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh của tiền tuyến lớn với hậu phương lớn, kết hợp sức mạnh của nhân dân ta với sức mạnh của thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến đấu và chiến thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Tư tưởng đó là một nhân tố hết sức quan trọng để hoạch định đúng đắn đường lối, chủ trương, biện pháp đánh Mỹ, nhân tố đưa cuộc chiến đấu của dân tộc ta đi tới thắng lợi.

- Thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo. Để chống lại kẻ địch xâm lược hùng mạnh, phải thực hiện chiến tranh nhân dân, đồng thời phải chú trọng tổng kết thực tiễn để tìm ra phương pháp đấu tranh, phương pháp chiến đấu đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo.

- Trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương.

- Phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến; phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới.



## Chương IV

### Đường lối công nghiệp hóa

#### I. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

##### 1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa

a) Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Đường lối công nghiệp hóa đất nước đã được hình thành từ Đại hội III của Đảng (tháng 9 – 1960) và tiếp tục được bổ sung, phát triển trong công cuộc xây dựng Tổ quốc sau đó qua những giai đoạn chính 1960 – 1975 và 1975 – 1985.

b) Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

Chúng ta đã nhận thực và tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu cũ với các đặc trưng chủ yếu sau đây:

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Công nghiệp hóa dựa chủ yếu vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ của các ncs xã hội chủ nghĩa; chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước; việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch quan tập trung quan liêu, bao cấp không tôn trọng các quy luật của thị trường.

- Nóng vội, đơn giản, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội.

##### 2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

- Quá trình công nghiệp hóa đạt được những kết quả sau:

+ So với năm 1955, số xí nghiệp tăng lên 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, đã có nhiều cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng.

+ Đã có hàng chục trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề. Các cơ sở này đã đào tạo được xấp xỉ 43 vạn học viên, tăng 19 lần so với năm 1960, tạo nên đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật của Việt Nam.

- Trong điều kiện đi lên từ xuất phát điểm thấp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề thì những kết quả đạt được nói trên có ý nghĩa hết sức quan trọng: tạo cơ sở ban đầu để nước ta phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

b) Hạn chế và nguyên nhân

\* Hạn chế:

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật còn lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân.

- Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

\* Nguyên nhân:

- Chúng ta tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người, sức của cho công nghiệp hóa.

- Chúng ta mắc những sai lầm nghiêm trọng trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa, ví như trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất, kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư, v.v..

## **II. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới**

### **1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa**

#### **a) Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960-1985**

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986) với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” đã nghiêm khắc chỉ ra những sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960-1985, mà trực tiếp nhất là 10 năm 1975-1985.

#### **b) Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa từ Đại hội VI đến Đại hội X**

- Đại hội VI đã cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là thực hiện cho bằng được ba Chương trình mục tiêu: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (tháng 1-1994), đã có bước đột phá mới trong nhận thức về công nghiệp hóa. Bước đột phá này thể

hiện trước hết ở nhận thức về khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa. “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao” [Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.53, tr.554].

- Đại hội VIII của Đảng (6-1996) nhìn lại đất nước sau mười năm đổi mới đã nêu ra sáu điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và định hướng những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm còn lại của thập kỷ 90, thế kỷ XX. Các quan điểm và định hướng này đến nay cơ bản vẫn đúng và có giá trị chỉ đạo thực tiễn.

+ Đại hội IX (tháng 4-2001) và Đại hội X (tháng 4-2006), Đảng ta tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới về công nghiệp hóa:

> Con đường công nghiệp hóa ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước.

> Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là phải phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

> Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải đảm bảo xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tức là phải tiến hành công nghiệp hóa trong một nền kinh tế mở, hướng ngoại.

> Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn hướng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng, sản phẩm nông nghiệp.

## **2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

### *a) Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa*

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp mang các đặc điểm: có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Để thực hiện mục tiêu trên, ở mỗi thời kỳ phải đạt được những mục tiêu cụ thể. Đại hội X xác định mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nền kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

### *b) Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa*

Bước vào thời kỳ đổi mới, trên cơ sở phân tích khoa học các điều kiện trong nước và quốc tế, Đảng ta nêu ra những quan điểm mới chỉ đạo quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện mới. Những quan điểm này được Hội nghị lần thứ 7 khóa VII nêu ra và được phát triển, bổ sung qua các Đại hội VIII, IX, X của Đảng. Dưới đây khái quát lại những quan điểm cơ bản của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới:

- Công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

- Khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

## **3. Nội dung và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức**

### *a) Nội dung*

- Đại hội X của Đảng chỉ rõ: Chúng ta tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Nội dung cơ bản của quá trình này là:

+ Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

+ Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế - xã hội.

+ Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

+ Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

*b) Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với sự phát triển kinh tế tri thức*

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ: tính quy luật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là tỷ trọng của nông nghiệp giảm, còn nông nghiệp, dịch vụ thì tăng lên. Vì vậy, nước ta chủ trương phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

- Phát triển kinh tế vùng: cơ cấu kinh tế vùng là một trong những cơ cấu cơ bản của nền kinh tế quốc dân, xác định đúng đắn cơ cấu vùng có ý nghĩa quan trọng. Nó cho phép khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh của từng vùng, tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước.

- Phát triển kinh tế biển: xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, có trọng điểm. Sớm đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế; Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển, đồng thời hình thành một số hành lang kinh tế ven biển.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ.

- Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.

#### **4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

##### *a) Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa*

Sau hơn 20 năm đổi mới, đất nước đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, trong đó có những thành tựu nổi bật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật được tăng cường, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được những kết quả quan trọng. Trong từng ngành kinh tế đều có sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công nghệ theo hướng tiên bộ, hiệu quả, gắn với sản xuất, với thị trường.

+ Cơ cấu kinh tế vùng đã có sự điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Các vùng kinh tế trong điểm phát triển khá nhanh đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng và là đầu tàu của nền kinh tế.

+ Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

+ Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Những thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, bình

quân từ năm 2000 đến 2005 đạt trên 7,51%/năm, các năm 2006-2007 đạt 8%/năm. Điều đó đã góp phần quan trọng vào công tác xóa đói, giảm nghèo. Thu nhập đầu người bình quân hàng năm tăng lên đáng kể. Năm 2005, đạt 640USD/người, năm 2007 đạt 800USD/người. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Những thành tựu trên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

#### *b) Hạn chế và nguyên nhân*

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta thời gian qua vẫn còn nhiều hạn chế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, tập trung vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực.

- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng hiệu quả; tài nguyên và các nguồn vốn của nhà nước bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Trong công nghiệp các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao còn ít. Trong nông nghiệp, sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn còn chưa cụ thể. Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp cao, tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, lao động thiếu việc làm và không việc làm còn nhiều.

- Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

- Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.

- Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vẫn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Những hạn chế nêu trên do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do: + Chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội; + Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả; + Công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; + Chỉ đạo và tổ chức thực hiện kém. Ngoài các nguyên nhân chung nói trên, hạn chế của chúng ta bắt nguồn từ các nguyên nhân cụ thể, trực tiếp như: công tác quy hoạch chất lượng kém, nhiều bất hợp lý dẫn đến quy hoạch gây lãng phí nghiêm trọng; cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm cho đầu tư kém hiệu quả, công tác quản lý yếu kém.

☞ ▲ ☞



## Chương V

### ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

#### I. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường

##### 1. Cơ chế quản lý kinh tế thời kỳ trước đổi mới

###### a) Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp

- Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế của nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm chủ yếu là:

+ Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết áp đặt từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tất cả phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho nhà nước. Hoạt động sản xuất bị lỗ sẽ được nhà nước bù, lãi thì nhà nước thu.

+ Cơ quan hành chính can thiệp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất và pháp lý đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại về vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Các doanh nghiệp không có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, cũng không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất, kinh doanh.

+ Quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ “cấp phát – giao nộp”. Vì vậy, nhiều hàng hóa quan trọng như sức lao động, phát minh sáng chế, tư liệu sản xuất quan trọng, không được coi là hàng hóa về mặt pháp lý.

+ Bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu, nhưng lại được hưởng quyền lợi cao hơn người lao động.

- Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau: bao cấp qua giá, bao cấp qua chế độ tem phiếu, bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách, nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn.

Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Nhưng nó lại thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại, cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khiếm khuyết của nó, làm cho nền kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch

chủ yếu; coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch, không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể, tư nhân. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

### *b) Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế*

- Nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, phát triển đất nước, chúng ta đã có những bước cải thiện nền kinh tế theo hướng thị trường. Chúng ta đưa ra một số điều chỉnh như chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV, bù giá vào lương ở Long An, Nghị quyết Trung ương 8 khóa V(1985) về giá-lương-tiền, thực hiện Nghị định số 25 và Nghị định số 26-CP của Chính phủ... Những chính sách nói trên chưa triệt để, toàn diện, hiệu quả trên thực tế thấp. Tuy nhiên, đó là những căn cứ để Đảng Cộng sản Việt Nam đi đến quyết định thay đổi về cơ bản cơ chế quản lý kinh tế.

- Đề cập tới sự cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội VI khẳng định: Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông, và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cần thiết và cấp bách.

## **2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường trước thời kỳ đổi mới**

### *a) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VII*

So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường trong giai đoạn này có sự thay đổi căn bản và sâu sắc.

- Kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

- Kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- Cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

### *b) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X*

- Đại hội IX của Đảng tháng 4-2001 xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức kinh tế thị trường như một công cụ, cơ chế quản lý đến nhận thức coi kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Trong nền kinh tế đó, các thế mạnh của thị trường được dùng để phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội,

nâng cao đời sống nhân dân; còn tính định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”.

- Đại hội X đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta:

+ Về mục tiêu phát triển thể hiện rõ vì con người: nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”; giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn.

+ Phương hướng phát triển của nền kinh tế là nhiều hình thức sở hữu, nhiều hành phân kinh tế nhằm giải phóng mọi tiềm năng trong mọi thành phần kinh tế, trong mỗi cá nhân và mọi vùng miền... phát huy tối đa nội lực để phát triển nhanh nền kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước phải nắm được các vị trí then chốt của nền kinh tế bằng trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao chứ không phải dựa vào bao cấp, vào cơ chế xin – cho hay độc quyền kinh doanh. Mặt khác, tiến lên chủ nghĩa xã hội đặt ra yêu cầu nền kinh tế phải được dựa trên nền tảng của sở hữu toàn dân về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

+ Về định hướng xã hội và phân phối: 1 - thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Hạn chế tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường.; 2 - Trong lĩnh vực phân phối, định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội, phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác.

+ Về quản lý: phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, đảm bảo vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tiêu chí này nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, bảo đảm quyền lợi chính đáng của mọi người.

- Nhận thức và chủ trương về nền kinh tế nhiều thành phần ngày càng phù hợp quy luật. Đại hội X của Đảng khẳng định: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cũng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế.

## **II. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta**

### **1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản**

#### *a) Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường*

- Thể chế kinh tế là một bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế giáo dục... Thể chế kinh tế nói chung là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Nó bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài về xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế.

- Thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường vừa chịu sự chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

- Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là vấn đề mới và phức tạp, là một quá trình, có nhiều giai đoạn. Trong hơn 20 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được hình thành trên những nét cơ bản.

#### *b) Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*

- Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là làm cho các thể chế kinh tế phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu này yêu cầu hoàn thành cơ bản vào năm 2020.

- Những năm trước mắt cần đạt được những mục tiêu như:

+ Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, bảo đảm cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển thuận lợi; Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

+ Đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

+ Phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.

+ Giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

*c) Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

- Bảo đảm tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường; giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết hợp các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

*a) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*

*b) Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh*

*c) Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường*

*d) Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường.*

*e) Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.*

**3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

*a) Kết quả, ý nghĩa*

- Chúng ta chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đường lối của Đảng thể chế hóa thành pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển.

- Chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành. Sở hữu toàn dân những tư liệu sản xuất chủ yếu và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Điều đó đã tạo ra động lực và điều kiện thuận lợi cho giải phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế xã hội.

- Các thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã và đang đi vào cuộc sống thay thế cho cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Quản lý nhà nước về kinh tế được đổi mới từ can thiệp trực tiếp bằng mệnh lệnh hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh sang quản lý bằng pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ điều tiết vĩ mô khác.

- Gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đạt được một số kết quả tích cực.

\* Sau đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã hình thành và từng bước hoàn thiện phù hợp với nhu cầu phát triển bền vững của đất nước. Thể chế kinh tế mới đã đi vào cuộc sống và phát huy tính tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

#### *b) Hạn chế và nguyên nhân*

- Hạn chế:

+ Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, đồng bộ và thống nhất.

+ Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước, nhất là khi cổ phần hóa. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Các yếu tố thị

trường và các loại thị trường hình thành, phát triển chậm, thiếu đồng bộ, vận hành chưa thông suốt. Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm; quản lý nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin-cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang tính bình quân.

+ Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đề ra. Tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn nghiêm trọng.

+ Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và các vùng ngày càng lớn. Hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

- Nguyên nhân:

+ Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

+ Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của nhà nước còn chậm, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

+ Vai trò tham gia hoạch định chính sách, thực hiện và giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, nghề nghiệp còn yếu.



## Chương VI

### XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội được quan niệm là hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội mà nhờ đó nhân dân lao động thực thi quyền lực của mình trong xã hội. Hệ thống chính trị này bao trùm và điều chỉnh mọi quan hệ chính trị giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội; giữa các dân tộc trong cộng đồng xã hội; giữa các yếu tố xã hội; tập thể và cá nhân về vấn đề quyền lực, về hoạch định đường lối, chủ trương chính sách phát triển xã hội. Ở mỗi giai đoạn cách mạng, khái niệm hệ thống chính trị có những nội hàm đặc thù nên được gọi bằng những thuật ngữ khác nhau.

Hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc và 5 đoàn thể chính trị - xã hội (Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam), và các mối quan hệ giữa các thành tố trong hệ thống.

#### I. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1945-1989)

##### 1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

*\* Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (giai đoạn 1945-1954)*

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời năm 1945 đánh dấu sự hình thành một hệ thống chính trị ở nước ta với các đặc trưng sau đây:

- Hệ thống này là thực hiện nhiệm vụ đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Khẩu hiệu “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết” là cơ sở tư tưởng cho hệ thống chính trị giai đoạn này.

- Dựa trên nền tảng khối đại đoàn kết dân tộc hết sức rộng rãi: không phân biệt giống nòi, giai cấp, tôn giáo, ý thức hệ, chủ thuyết; không chủ trương đấu tranh giai cấp, đặt lợi ích dân tộc lên cao nhất.

- Có một chính quyền tự xác định và thực hiện là công bộc của dân, coi dân là chủ và dân làm chủ, cán bộ sống và làm việc giản dị, cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng (từ tháng 11 năm 1945 đến tháng 2 năm 1951) được ấn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ, trong vai trò cá nhân Hồ Chí Minh và các đảng viên trong Chính phủ.

- Có Mặt trận Liên Việt và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi, làm việc tự nguyện, không hưởng lương và không nhận kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách nhà nước, do đó không có điều kiện công chức hóa, quan liêu hóa.

- Cơ sở kinh tế chủ yếu của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân là nền sản xuất tư nhân hàng hóa nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc; hậu quả của chế độ thực dân và tác động của chiến tranh kim hãm, chưa có viện trợ.

- Đã xuất hiện, ở một mức độ nhất định, sự giám sát của xã hội dân sự đối với Nhà nước và Đảng; sự phản biện của hai đảng khác (Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội) đối với Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhờ đó, giảm thiểu rõ rệt các tệ nạn thường thấy phát sinh trong bộ máy công quyền.

*\* Hệ thống chuyên chính vô sản (1955-1975 và 1975-1989)*

Hệ thống chính trị của Việt Nam có sự chuyển biến từ hệ thống chuyên chính dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản trong phạm vi cả nước (giai đoạn 1955-1975) sang hệ thống chuyên chính vô sản hoạt động trong phạm vi cả nước. Đại hội IV nhận định: muốn đưa sự nghiệp cách mạng đến toàn thắng điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

*a) Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta*

- Lý luận Mác – Lê-nin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản.

+ C.Mác chỉ ra rằng giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ đến xã hội kia, thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị. Nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. V.I.Lê-nin nhấn mạnh: muốn chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì phải chịu đựng lâu dài nỗi đau đớn của thời kỳ sinh đẻ, phải có một thời kỳ chuyên chính vô sản lâu dài. Bản chất của chuyên chính vô sản là sự tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới.

+ Chuyên chính vô sản là tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội. Nhưng việc vận dụng tư tưởng này cần sự xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia. Thí dụ, sự vận dụng sáng tạo chuyên chính vô sản vào tình hình cụ thể nước ta đã được thể hiện sinh động trong việc ra đời Nhà nước Việt Nam

Dân chủ cộng hòa và hệ thống chính trị Dân chủ nhân dân giai đoạn 1945 – 1954.

- Đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

+ Trong Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (năm 1976) về đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở nước ta đã nhấn mạnh: nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng (cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kỹ thuật và cách mạng tư tưởng văn hóa), trong đó cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt.

+ Ngày 18-12-1980, Quốc hội khóa VI đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản”.

+ Đại hội Đảng lần thứ V (1982) tiếp tục khẳng định đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do Đại hội IV đề ra.

Như vậy, kể từ Đại hội III của Đảng (tháng 9 – 1960) cho đến khi Đảng đề ra đường lối đổi mới đất nước, hệ thống chính trị nước ta được tổ chức và hoạt động theo các yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ của chuyên chính vô sản và do vậy, tên gọi chính thức của hệ thống này được xác định là hệ thống chuyên chính vô sản.

- Cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 190 và bắt rễ vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội. Điểm cốt lõi của cơ sở chính trị đó là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặc dù ở miền Bắc, Đảng Cộng sản Việt Nam không phải là đảng chính trị độc nhất mà còn có Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội, nhưng những đảng chính trị này



thừa nhận vai trò lãnh đạo tuyệt đối và duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam và là thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Đó là mô hình kinh tế hướng tới mục tiêu xóa bỏ nhanh chóng và toàn thể chế độ tư hữu đối với tư liệu sản xuất với ý nghĩa là nguồn gốc và cơ sở của chế độ người bóc lột người, thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể, loại bỏ triệt để cơ chế thị trường, thiết lập cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Nhà nước trở thành một tổ chức kinh tế bao trùm. Từ đó cách tổ chức và hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản không thể không phản chiếu cả ưu điểm lẫn hạn chế, sai lầm của mô hình kinh tế này.

- Cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực chính trị, kinh tế và kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, đã tạo nên một kết cấu xã hội bao gồm chủ yếu là hai giai cấp và một tầng lớp: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Tình hình này đã ảnh hưởng đến sự thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc.

*b) Chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản mang đặc điểm Việt Nam*

- Trong giai đoạn này việc xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản được quan niệm là xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa: xây dựng hệ thống hoàn chỉnh các quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ sự làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân.

- Hệ thống chuyên chính vô sản gồm những nội dung sau:

+ Xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức.

+ Xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, là một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội. Nhà nước ta phải là một thiết chế của dân, do dân, vì dân, đủ năng lực xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới.

+ Xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng là đảm bảo cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, cho sự tồn tại và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

+ Xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là nhằm bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội. Vai trò và sức mạnh của các đoàn thể chính là ở khả năng tập hợp quần chúng, hiểu rõ tâm tư và nguyện vọng của quần chúng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho quần chúng. Muốn vậy, các đoàn thể phải đổi mới hình thức tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động phù hợp với điều kiện mới. Hoạt động của các đoàn thể phải năng động, nhạy bén với những vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống, khắc phục bệnh quan liêu, giản đơn và khô cứng trong tổ chức và trong sinh hoạt. Mở rộng các hình thức tổ chức theo nghề nghiệp, theo nhu cầu đời sống và nhu cầu sinh hoạt văn hóa để thu hút đông đảo quần chúng vào các hoạt động chính trị, xã hội.

+ Xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

## **2. Đánh giá sự thực hiện đường lối**

- Đánh giá thực hiện đường lối

+ Hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong giai đoạn 1975-1986 đầy khó khăn, thử thách. Điểm tụt lùi, sáng tạo trong giai đoạn này của Đảng là coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là bản chất của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta, đã xây dựng mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong hoạt động của hệ thống chính trị ở tất cả các cấp, các địa phương.

+ Trong hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn này, mối quan hệ giữa Đảng, nhà nước, nhân dân ở từng cấp, từng đơn vị chưa được xác định thật rõ; mỗi tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản chưa làm tốt chức năng của mình. Chế độ trách nhiệm chưa được thực thi đúng, pháp chế xã hội chủ nghĩa còn nhiều thiếu sót.

+ Bộ máy nhà nước công kênh và kém hiệu quả là cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp là nguyên nhân trực tiếp; các cơ quan dân cử các cấp được lựa chọn, bầu cử và hoạt động một cách hình thức chủ nghĩa. Không ít cơ quan chính quyền không tôn trọng ý kiến của nhân dân, không làm công tác vận động quần chúng, chỉ quen dùng các biện pháp mệnh lệnh hành chính.

+ Sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm những nhiệm vụ của giai đoạn mới, chưa đáp ứng được các yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản và cấp bách. Nguồn gốc sâu xa là coi nhẹ công tác xây dựng Đảng. Có tình trạng tập trung quan liêu, gia trưởng, độc đoán trong phương thức lãnh đạo của Đảng. Trong 10

năm 1976-1986 trên 19 vạn đảng viên bị đưa ra khỏi Đảng, có người bị truy tố trước pháp luật. Trong số đó, một phần lớn là những đảng viên phạm sai lầm hoặc vi phạm các phẩm chất đạo đức.

+ Đảng chưa phát huy tốt vai trò và chức năng của các đoàn thể trong việc giáo dục, động viên quần chúng tham gia quản lý kinh tế - xã hội. Các đoàn thể chưa tích cực đổi mới phương thức hoạt động đúng với tính chất của tổ chức quần chúng.

- Nguyên nhân: Duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp; Hệ thống chuyên chính vô sản có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới so với những đột phá trong cơ chế kinh tế đang diễn ra ở các địa phương, các cơ sở trong toàn quốc. Do đó, nó đã cản trở quá trình đổi mới kinh tế; Bệnh chủ quan, duy ý chí; tư tưởng tiểu tư sản vừa "tả" khuynh, vừa hữu khuynh trong vai trò lãnh đạo của Đảng; Những hạn chế, sai lầm trên đây cùng những yêu cầu đổi mới đã thúc đẩy chúng ta phải đổi mới hệ thống chuyên chính vô sản thành hệ thống chính trị trong thời kỳ mới.

## **II. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới**

### **1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị**

\* Nhận thức về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị. Đổi mới hệ thống chính trị là đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

\* Nhận thức mới về mục tiêu đổi mới hệ thống chính trị.

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) khẳng định "Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới nhằm xây dựng và

từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”.

- Báo cáo chính trị tại Đại hội VII (năm 1991) nhấn mạnh, thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

- Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

\* Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

- Đại hội IX cho rằng: trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội. Mỗi quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

- Động lực chủ yếu phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

\* Nhận thức mới về cơ cấu và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị vận hành theo cơ chế:

- Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”; trong đó, Đảng vừa là một bộ phận của hệ thống chính trị, vừa là hạt nhân lãnh đạo hệ thống ấy, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật; không chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có chức năng thể chế hóa và tổ chức thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và cá nhân tiêu biểu của các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; hoạt động theo phương thức hiệp thương dân chủ, có vai trò quan trọng trong việc thực hiện phản biện, giám sát xã hội, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Nhân dân là người làm chủ xã hội, làm chủ thông qua Nhà nước và các cơ quan đại diện, đồng thời làm chủ trực tiếp cơ sở thông qua cơ chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; làm chủ thông qua hình thức tự quản.

\* Nhận thức mới về xây dựng nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị.

Trong đổi mới tư duy về hệ thống chính trị, vấn đề đổi mới tư duy về Nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt. Thuật ngữ “xây dựng nhà nước pháp quyền” lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (năm 1991). Đến hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1991) và các Đại hội VIII, IX, X, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và làm rõ thêm: nhà nước quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; pháp luật giữ vị trí tối thượng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội; người dân được hưởng mọi quyền dân chủ, có quyền tự do sống và làm việc theo khả năng và sở thích của mình trong phạm vi pháp luật cho phép.

\* Nhận thức mới về vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị.

Nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền là đảng lãnh đạo nhà nước nhưng không làm thay nhà nước. Đảng quan tâm xây dựng và củng cố Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, phát huy vai trò của các thành tố này trong quản lý, điều hành xã hội. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế.

## **2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới**

### **a) Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị**

\* Mục tiêu: nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Toàn bộ tổ chức và hoạt động

của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về dân nhân.

\* Quan điểm:

- Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.

- Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị không phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó, mà là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước, đặc biệt là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với kinh tế tri thức, yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi và cách làm phù hợp.

- Đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

### **b) Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị**

- Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị

+ Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân

tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

+ Phương thức lãnh đạo: Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hành động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

+ Trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị là đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống. Vấn đề mấu chốt và khó khăn nhất là đổi mới phương thức hoạt động của Đảng, khắc phục cả hai khuynh hướng thường xảy ra trong thực tế: hoặc Đảng bao biện, làm thay, hoặc là buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng.

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể, dựa trên cơ sở kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, đồng thời phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao, thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết, vừa rút kinh nghiệm.

+ Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị ở mỗi cấp, mỗi ngành vừa phải quán triệt những nguyên tắc chung, vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành.

- Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

+ Nhà nước pháp quyền là một tất yếu lịch sử. Chế định nhà nước pháp quyền không phải một kiểu nhà nước, chế độ nhà nước. Nhà nước pháp quyền là cách thức tổ chức phân công quyền lực nhà nước. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo 5 đặc điểm sau đây:

> Nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

> Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch và phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

> Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và đảm bảo cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

> Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa nhà nước và công dân, thực hành dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

> Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do một đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận.

+ Các biện pháp lớn để xây dựng nhà nước pháp quyền: Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của cơ quan công quyền; Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội; hoàn thiện cơ chế bầu cử để nâng cao chất lượng đại biểu

Quốc hội; đổi mới quy trình xây dựng luật, giảm việc ban hành pháp lệnh; thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao; Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại; Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp; Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, đảm bảo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phạm vi được phân cấp.

- Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị.

+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

+ Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

+ Thực hiện Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Thanh Niên, Luật Công đoàn..., quy chế dân chủ ở mọi cấp để Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng hệ thống chính trị.

+ Đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, khắc phục tình trạng hành chính hóa, nhà nước hóa, phô trương, hình thức; nâng cao chất lượng hoạt động; làm tốt công tác

dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

### **3. Đánh giá sự thực hiện đường lối**

\* Thành tựu và ý nghĩa

- Hệ thống chính trị ở nước ta đã có nhiều đổi mới:

+ Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Hoạt động của hệ thống chính trị ngày càng hướng về cơ sở. Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong các khóa đã đổi mới theo hướng phát huy dân chủ, cải cách hành chính, công khai các hoạt động của chính quyền, tăng cường đối thoại, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân.

+ Dân chủ trong xã hội có bước phát triển. Trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp từng bước được kiện toàn. Quản lý nhà nước bằng pháp luật được tăng cường.

+ Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy: đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hóa các hình thức để tập hợp ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân, phát huy dân chủ, chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền; hướng mạnh hoạt động về cơ sở, bước đầu thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

+ Đảng thường xuyên coi trọng việc đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, phong cách công tác có nhiều đổi mới và tiến bộ; dân chủ trong Đảng được phát huy, quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố.

Hệ thống chính trị đã thực hiện có hiệu quả một số đổi mới quan trọng, đặc biệt về quyền làm chủ của nhân dân. Đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị đã góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Kết quả đạt được của đổi mới hệ thống chính trị đã khắc phục dần được những khuyết, nhược điểm của hệ thống chuyên chính vô sản trước đây, góp phần làm nên thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới ở nước ta.

\* Tuy vậy, trên thực tế vận hành hệ thống chính trị nước ta còn nhiều nhược điểm:

- Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình, nhiệm vụ mới.

- Việc cải cách nền hành chính quốc gia còn rất hạn chế. Bộ máy hành chính còn nhiều tầng, nấc làm cho việc quản lý các quá trình kinh tế - xã hội chưa thật nhanh, nhạy và có hiệu quả cao. Tình trạng quan liêu, hách dịch, nhũng nhiễu của một bộ phận công chức nhà nước chưa được khắc phục; kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi.

- Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hoàn chỉnh, xơ cứng; một số cán bộ bị “viên chức hóa”, chưa thật gắn bó với quần chúng. Nạn tham nhũng trong hệ thống chính trị còn trầm trọng, bệnh cục bộ, bản vị, địa phương còn khá phổ biến. Quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm.

- Vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu, chưa có cơ chế thật hợp lý để phát huy vai trò này. Đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị nói chung, của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nói riêng chất lượng còn hạn chế, nhất là cấp cơ sở.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng.

\* Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu là nhận thức về đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao, trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn có sự ngập ngừng, lúng túng, thiếu dứt khoát, không triệt để. Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế. Lý luận về hệ thống chính trị và về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta còn nhiều điểm cần phải nghiên cứu và phát triển thêm.

☞ ▲ ☞

## Chương VII

### ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

#### I. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa

Khái niệm văn hóa Việt Nam trong chương này được dùng theo nghĩa là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước.

##### 1. Thời kỳ trước đổi mới

###### a) Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hóa mới

\* Trong những năm 1943-1954

- Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Phúc Yên) đã thông qua bản Đề cương văn hóa Việt Nam. Đề cương đưa ra ba nguyên tắc của nền văn hóa mới: Dân tộc hóa (chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa), Đại chúng hóa (chống mọi chủ trương, hành động làm cho văn hóa phản lại hoặc xa rời quần chúng), Khoa học hóa (chống lại tất cả những gì làm cho văn hóa phản tiến bộ, trái khoa học). Có thể coi Đề cương văn hóa Việt Nam là bản tuyên ngôn, cương lĩnh của Đảng về văn hóa trước Cách mạng tháng Tám 1945.

- Ngày 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày với các Bộ trưởng 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hóa. Nhiệm vụ đầu tiên về xây dựng văn hóa của nước Việt Nam độc lập là chống nạn mù chữ

và giáo dục lại tinh thần nhân dân. Đây là hai nhiệm vụ hết sức khiếm tốn nhưng lại vĩ đại ở tầm nhìn, độ chính xác và ở tính thời sự của nó.

- Vận động thực hiện Đời sống mới.

\* Trong những năm 1955 – 1986

- Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa được hình thành bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960 mà điểm cốt lõi là chủ trương tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học, kỹ thuật, là chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới.

- Mục tiêu là làm cho nhân dân thoát nạn mù chữ và thói hư tật xấu do xã hội cũ để lại, có trình độ văn hóa ngày càng cao, có hiểu biết cần thiết về khoa học, kỹ thuật tiên tiến để xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa.

- Đại hội IV và Đại hội V của Đảng tiếp tục đường lối phát triển văn hóa của Đại hội Đảng lần thứ III, xác định nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân. Nhiệm vụ văn hóa quan trọng của giai đoạn này là tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước, phát triển mạnh khoa học, văn hóa nghệ thuật, giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, chống tư tưởng tư sản và tàn dư tư tưởng phong kiến, phê phán tư tưởng tiểu tư sản, xóa bỏ ảnh hưởng tư tưởng, văn hóa thực dân mới ở miền Nam.

###### b) Đánh giá sự thực hiện đường lối

- Nền văn hóa dân chủ mới – văn hóa cứu quốc, đã bước đầu được hình thành và đạt nhiều thành tựu trong kháng chiến và kiến quốc.



+ Đã xóa bỏ dần những mặt lạc hậu, những cái lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến, trong nền văn hóa nô dịch của thực dân Pháp, bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới với tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng.

+ Nhiều triệu đồng bào mù chữ đã biết đọc, biết viết. Phát triển hệ thống giáo dục, cải cách phương pháp dạy học, thực hành rộng rãi đời sống mới, bài trừ hủ tục, lạc hậu.

Văn hóa cứu quốc đã động viên nhân dân tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

- Trong những năm 1955-1986 công tác tư tưởng và văn hóa đã đạt được những thành tựu to lớn, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng cả nước.

+ Một thành tựu tiêu biểu của miền Bắc xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp giáo dục, văn hóa phát triển với tốc độ cao ngay cả trong những năm có chiến tranh, phát huy vai trò tích cực trong chiến đấu và sản xuất.

+ Hoạt động văn hóa nghệ thuật cũng phát triển trên nhiều mặt với nội dung lành mạnh, đã cổ vũ quần chúng trong chiến đấu và sản xuất, góp phần xây dựng cuộc sống mới, con người mới.

+ Trình độ văn hóa chung của xã hội được nâng lên một mức đáng kể. Lối sống mới đã trở thành phổ biến, con người với con người sống có tình nghĩa, đoàn kết thương yêu nhau.

Thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi của chính sách văn hóa của Đảng, thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và nhân phẩm Việt Nam. Cùng với độc lập chủ

quyền, toàn vẹn lãnh thổ, những thành quả về văn hóa là một thành tố của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

\* Hạn chế: Công tác tư tưởng và văn hóa thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu; việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm; sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển; đời sống văn học, nghệ thuật còn có những mặt bất cập; rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc; một số công trình văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống có giá trị không được quan tâm bảo tồn, lưu giữ, thậm chí bị phá hủy, mai một.

\* Nguyên nhân:

- Đường lối xây dựng, phát triển văn hóa giai đoạn 1955-1986 bị chi phối bởi tư duy chính trị “nắm vững chuyên chính vô sản” mà thực chất là nhân mạng đấu tranh giai cấp, đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường, đấu tranh 2 phe, đấu tranh ý thức hệ.

- Mục tiêu và nội dung cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa giai đoạn này cũng bị quy định bởi cuộc cách mạng quan hệ sản xuất mà tư tưởng chỉ đạo là triệt để xóa bỏ tư hữu, xóa bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt, là đưa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đi trước một bước, tách rời trình độ phát triển thực tế của lực lượng sản xuất.

- Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hóa, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do sáng tạo.

## **2. Trong thời kỳ đổi mới**

a) *Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hóa*

Bắt đầu từ Đại hội VI, Đảng ta đã từng bước nhận thức mới về đặc trưng của nền văn hóa mới mà chúng ta cần xây dựng; về chức năng, vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Đại hội VI năm 1986 xác định khoa học – kỹ thuật là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Cương lĩnh năm 1991 được Đại hội VII của Đảng thông qua lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hóa Việt Nam có đặc trưng: tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thay cho quan niệm nền văn hóa Việt Nam có nội dung xã hội chủ nghĩa, có tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân được nêu ra trước đây. Nền văn hóa mới sẽ kết thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao; chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Đại hội VII, VIII, IX, X và nhiều nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội và coi văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Đây là một tầm nhìn mới về văn hóa phù hợp với tầm nhìn chung của thế giới đương đại.

+ Đại hội VII năm 1991 và Đại hội VIII năm 1996 khẳng định: khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ

tiên tiến của thế giới. Do đó phải coi sự nghiệp giáo dục – đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

+ Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII tháng 7-1998 nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Hội nghị Trung ương 9 khóa IX tháng 1-2004 xác định thêm “phát triển văn hóa đồng bộ với phát triển kinh tế”.

+ Hội nghị Trung ương 10 khóa IX tháng 7-2004 đặt vấn đề bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hóa – nền tảng tinh thần xã hội.

-> Đây chính là bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng về vị trí của văn hóa và công tác văn hóa trong quan hệ với các mặt công tác khác.

- Hội nghị Trung ương 10 khóa IX đã nhận định về sự biến đổi của văn hóa trong quá trình đổi mới. Cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế đã làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, thúc đẩy dân chủ hóa đời sống xã hội, đa dạng hóa thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hóa. Do đó phạm vi, vai trò của dân chủ hóa – xã hội hóa văn hóa, và của cá nhân ngày càng tăng lên và mở rộng là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hóa của Đảng và Nhà nước.

*b) Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển văn hóa*

\* Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội.
- Văn hóa là động lực thúc đẩy sự phát triển
- Văn hóa là một mục tiêu của phát triển
- Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới.
- \* Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nhằm mục tiêu tất cả vì con người. Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung.
- Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước.
- \* Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nét đặc trưng nổi bật của văn hóa Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hòa quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hóa các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam.
- \* Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.
- Văn hóa theo nghĩa rộng bao hàm cả giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. Mỗi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền

tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

- Phát huy nhận thức đổi mới từ Đại hội VI 1986, Đảng khẳng định: giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; khoa học công nghệ còn nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng – an ninh.

- Để thực hiện quốc sách đó, chúng ta chủ trương:

+ Nâng cao chất lượng giáo dục; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam. Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh sáng tạo con người Việt Nam.

+ Chuyển dần sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học; xây dựng và phát triển hệ thống học tập cho mọi người và những hình thức học tập, thực hành linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên; tạo nhiều khả năng, cơ hội khác nhau cho người học, bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục.

+ Đổi mới giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Phát triển mạnh hệ thống giáo dục nghề, tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực và cho việc xuất khẩu lao động; Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh

nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành; chú trọng phát triển, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; nhanh chóng xây dựng cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, dân tộc, vùng miền...

+ Bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học; tiếp tục đổi mới phương pháp giáo dục, phát huy tính tích cực, sáng tạo của người học; hoàn thiện hệ thống đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục; nội dung và phương pháp thi cử cần đánh giá đúng trình độ tiếp thụ tri thức, khả năng học tập; khắc phục những mặt yếu kém và tiêu cực khác của giáo dục.

+ Thực hiện xã hội hóa giáo dục: huy động nguồn lực vật chất và trí tuệ của xã hội tham gia chăm lo sự nghiệp giáo dục; phối hợp giữa ngành giáo dục với các ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp... để mở mang giáo dục, tạo điều kiện học tập cho mọi thành viên trong xã hội; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục.

+ Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo; tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam; tham gia đào tạo nhân lực khu vực và thế giới; có cơ chế quản lý phù hợp đối với các trường do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo.

+ Phát triển khoa học xã hội, tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

+ Phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh; làm tốt công tác chọn lọc nhập công nghệ, mua sáng chế, kết hợp công nghệ nội sinh để nhanh chóng

đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng lớn trong GDP.

+ Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; nâng cao chất lượng và khả năng thương mại của các sản phẩm khoa học và công nghệ; đẩy mạnh việc đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp.

\* Văn hóa là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

- Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã hội và mỗi con người, trở thành tâm lý và tập quán tiến bộ, văn minh là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian.

- Cùng với việc giữ gìn và phát triển những di sản văn hóa quý báu tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, sáng tạo, vun đắp nên những giá trị mới, phải tiến hành kiên trì cuộc đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, nâng cao tính chiến đấu, chống mọi mưu toan lợi dụng văn hóa để thực hiện “diễn biến hòa bình”.

*c) Đánh giá việc thực hiện đường lối*

\* Kết quả tích cực

- Trong những năm qua, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền văn hóa mới đã bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hóa, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt; môi trường văn hóa có những chuyển biến tích cực; hợp tác quốc tế về văn hóa được mở rộng.

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới: quy mô giáo dục và đào tạo tăng ở tất cả các cấp, các bậc học; chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến, cơ sở vật chất – kỹ thuật cho trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể; dân trí tiếp tục được nâng cao.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa phát triển, việc xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiến bộ ở các tỉnh, thành trong cả nước.

-> Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hóa chứng tỏ đường lối và các chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước ta đã và đang phát huy tác dụng tích cực, định hướng đúng đắn cho sự phát triển đời sống văn hóa. Những thành tựu này cũng là kết quả của sự tham gia tích cực của nhân dân và của các lực lượng hoạt động trên lĩnh vực văn hóa.

\* Hạn chế và nguyên nhân:

- So với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những biến đổi ngày càng phong phú trong đời sống xã hội những năm gần đây, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng. Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, làm giảm uy tín của Đảng và Nhà nước, mất lòng tin của nhân dân.

- Sự phát triển của văn hóa chưa đồng bộ và chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng. Nhiệm vụ, xây

dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hóa còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự tràn lan của các sản phẩm và dịch vụ phi văn hóa, phản khoa học, độc hại, thấp kém, lai căng... Sản phẩm văn hóa và các dịch vụ văn hóa ngày càng phong phú nhưng còn rất thiếu tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.

- Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

- Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa – tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

- Những khuyết điểm yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, song cần nhấn mạnh các nguyên nhân chủ quan là: các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hóa chưa được quán triệt đầy đủ cũng chưa được thực hiện nghiêm túc; bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa; chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

## II. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

Các vấn đề xã hội gồm nhiều lĩnh vực như: việc làm, thu nhập, bình đẳng xã hội, khuyến khích làm giàu, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, cung ứng dịch vụ công, an sinh xã hội, cứu trợ xã hội, chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình v.v...

### 1. Thời kỳ trước đổi mới

#### a) Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

\* Giai đoạn 1945-1954

- Ngay sau Cách mạng tháng Tám 1945 và trong những năm thực hiện nhiệm vụ kháng chiến kiến quốc, chính sách xã hội của Đảng ta được chỉ đạo theo tư tưởng: chúng ta giành được độc lập, tự do rồi mà dân ta cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, độc lập khi mà dân được ấm no, mặc đủ. Do đó, chính sách xã hội cấp bách lúc đó là làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành. Tiếp sau đó là làm cho người nghèo đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm. Chủ trương này đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những hiệu quả thiết thực.

- Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân: Chính phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội. Chính sách tăng gia sản xuất, chủ trương tiết kiệm, đồng cam cộng khổ trở thành phong trào rộng rãi, từ cơ quan chính phủ đến bộ đội, dân chúng, được coi trọng như đánh giặc; khuyến khích mọi thành phần xã hội phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường; thực hiện chính sách điều hòa lợi ích giữa chủ và thợ.

\* Giai đoạn 1955-1975: các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh. Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan dựa vào viện trợ.

\* Giai đoạn 1975-1985: Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, quan liêu, bao cấp; đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập và cấm vận.

#### b) Đánh giá việc thực hiện đường lối

- Chính sách xã hội trong 9 năm kháng chiến kiến quốc, tiếp sau đó là suốt 25 năm bao cấp tuy có nhiều nhược điểm và hạn chế nhưng đã đảm bảo sự ổn định của xã hội đồng thời còn đạt được thành tựu có ý nghĩa tác động tích cực đến tình hình chung trên một số lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an ninh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ hậu phương lớn với tiền tuyến lớn. Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh kéo dài, kinh tế chậm phát triển.

- Hạn chế và nguyên nhân:

+ Trong xã hội hình thành tâm lý thụ động, ỷ vào nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội; chế độ phân phối trên thực tế là bình quân – cào bằng không khuyến khích những đơn vị, cá nhân làm tốt, làm giỏi v.v... Đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

+ Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trên là chúng ta chưa có chính sách xã hội hợp lý trong quan hệ với chính sách thuộc các

lĩnh vực khác, đồng thời lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp.

## **2. Trong thời kỳ đổi mới**

### *a) Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội*

- Tại Đại hội VI, lần đầu tiên Đảng ta nâng các vấn đề xã hội lên tầm chính sách xã hội, đặt rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và chính sách ở các lĩnh vực khác. Đại hội cho rằng trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế. Ngay trong khuôn khổ của hoạt động kinh tế, chính sách xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm... Do đó, cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài phù hợp với yêu cầu khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

- Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Đại hội VIII của Đảng chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch định theo những quan điểm sau:

+ Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng thể hiện ở cả khâu phân phối tư liệu sản xuất hợp lý lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

+ Thực hiện nhiều hình thức phân phối; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo; Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

- Đại hội IX của Đảng chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

- Đại hội X của Đảng chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước ở từng lĩnh vực, từng địa phương.

- Đại hội X của Đảng chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước ở từng lĩnh vực, địa phương.

- Trong điều kiện Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào hệ thống kinh tế quốc tế (như gia nhập WTO), Hội nghị Trung ương 4 khóa X (1-2007) nhấn mạnh phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết quốc tế. Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc hội nhập kinh tế quốc tế đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý chủ động, đúng đắn và kịp thời.

### *b) Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội*

\* Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội.

\* Xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển.

\* Chính sách xã hội có vị trí, vai trò độc lập tương đối so với kinh tế, nhưng không thể tách rời trình độ phát triển kinh tế. Chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa công hiến và hưởng thụ. Đó là một yêu cầu của công bằng và tiến bộ xã hội; xóa bỏ quan điểm bao cấp, cào bằng, chấm dứt cơ chế xin – cho trong chính sách xã hội.

\* Coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI), và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội. Quan điểm này khẳng định mục tiêu cuối cùng và cao nhất của sự phát triển là vì con người, vì một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Phát triển phải bền vững, không chạy theo số lượng tăng trưởng.

#### *c) Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội*

\* Khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói, giảm nghèo; tạo điều kiện, cơ hội cho mọi người tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển; tạo động lực làm giàu trong đồng đảo dân cư bằng tài năng, sáng tạo của bản thân, trong khuôn khổ pháp luật và đạo đức cho phép; xây dựng, thực hiện có kết quả cao chương trình xóa đói, giảm nghèo; đề phòng tái đói, tái nghèo; nâng cao dần chuẩn đói nghèo khi mức sống chung tăng lên.

\* Bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm lo sức khỏe cho cộng đồng; xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm; đa dạng hóa các loại hình cứu trợ xã hội, tạo nhiều việc làm ở trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động; thực hiện chính sách ưu đãi xã hội; đổi mới chính sách tiền lương; phân phối thu nhập xã hội công bằng, hợp lý.

\* Phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả; hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; quan tâm chăm sóc y tế tốt hơn đối với các đối tượng chính sách; phát triển các dịch vụ y tế công nghệ cao, các dịch vụ y tế ngoài công lập.

\* Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi; quan tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản; giảm nhanh tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng; đẩy mạnh công tác bảo vệ giống nòi, kiên trì phòng chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội.

\* Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; giảm tốc độ tăng dân số, bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; bảo đảm bình đẳng giới; chống nạn bạo hành trong quan hệ gia đình.

\* Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng; chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

#### *d) Đánh giá sự thực hiện đường lối*

\* Sau 20 năm đổi mới chính sách xã hội, nhận thức về vấn đề phát triển xã hội của Đảng và nhân dân ta đã có những thay đổi có ý nghĩa bước ngoặt sau đây:

- Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể, trông chờ viện trợ đã chuyển sang tính năng động, chủ động và tính tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư.

- Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích tập thể một cách chung chung, trừu tượng; thi hành chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân – cào bằng đã từng bước chuyển sang thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp các nguồn lực khác vào



sản xuất – kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

- Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

- Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

- Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hóa giàu – nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, coi việc có một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

- Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội “thuần nhất” chỉ còn có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã đi đến quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh.

\* Qua 20 năm đổi mới, lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội đã đạt nhiều thành tựu.

- Tính năng động xã hội khác hẳn thời bao cấp. Một xã hội mở đang dần dần hình thành với những con người không chờ bao cấp, dám nghĩ dám chịu trách nhiệm, không chấp nhận đói nghèo, lạc hậu, biết làm giàu, biết cạnh tranh và hành động vì cộng đồng, vì Tổ quốc. Cách thức quản lý xã hội dân chủ, cởi mở hơn, đề cao pháp luật hơn.

- Bên cạnh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đã xuất hiện ngày càng đông đảo các doanh nhân, tiểu chủ, chủ trang trại và các nhóm xã hội khác phấn đấu vì sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh”. Thành tựu xóa đói, giảm nghèo được nhân dân đồng tình, được quốc tế thừa nhận.

- Đã coi phát triển giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và bền vững; có cố gắng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo điều kiện để ai cũng được học hành; có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo.

\* Hạn chế:

- Áp lực gia tăng dân số còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang là cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải; Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa được bảo đảm.

- Sự phân hóa giàu – nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại; Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội; Môi trường sinh thái bị ô nhiễm tiếp tục tăng thêm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi và bị tàn phá.

\* Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế nêu trên là do tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của xã hội; quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.



## Chương VIII

### ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, Nhà nước Dân chủ nhân dân ra đời. Trong điều kiện trực tiếp lãnh đạo chính quyền, Đảng đã hoạch định đường lối đối ngoại, với các nội dung:

Mục tiêu đối ngoại của Việt Nam là góp phần đưa nước nhà đến sự độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn.

Về nguyên tắc đối ngoại, nền ngoại giao Việt Nam lấy nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương làm nền tảng.

Về phương châm đối ngoại, nền ngoại giao của nước Việt Nam mới quán triệt quan điểm độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường.

Trong những năm 1945-1946, dưới sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động đối ngoại đã mở ra cục diện đấu tranh ngoại giao góp phần bảo vệ nền độc lập dân tộc và chính quyền cách mạng non trẻ, đồng thời đặt cơ sở cho việc xây dựng quan hệ với Liên hợp quốc và một số nước khác, qua đó nâng cao hình ảnh, uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1946-1975), hoạt động đối ngoại, đấu tranh ngoại giao trở thành một bộ phận quan trọng của hai cuộc kháng chiến. Với đường lối đối ngoại đúng đắn, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng được một mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi, đoàn kết và ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược. Mặt trận đó bao gồm: các nước xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập dân tộc, các lực lượng yêu chuộng hòa bình, dân chủ và tiến bộ trên thế giới, trong đó có cả một bộ phận nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Cách mạng Việt Nam đã tập

hợp được một lực lượng quốc tế mạnh mẽ góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

#### I. Đường lối đối ngoại thời kỳ từ năm 1975 đến năm 1986

##### 1. Hoàn cảnh lịch sử

###### a) Tình hình thế giới

- Từ thập kỷ 70 thế kỷ XX, sự tiến bộ nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh; Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành trung tâm lớn của nền kinh tế thế giới; xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hòa hoãn giữa các nước lớn.

- Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam 1975 và các nước Đông Dương, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã mở rộng phạm vi, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

- Tình hình khu vực Đông Nam Á cũng có những chuyển biến mới. Sau 1975, Mỹ rút quân khỏi Đông Nam Á, khối quân sự SEATO tan rã, tháng 2-1976, các nước ASEAN ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á (Hiệp ước Bali), mở ra cục diện hòa bình, hợp tác trong khu vực.

###### b) Tình hình trong nước

- Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Việt Nam hòa bình, thống nhất, cả nước bắt tay vào xây dựng đất nước với khí thế của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Đây là những thuận lợi rất cơ bản của cách mạng nước ta.

- Trong khi đang phải tập trung khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, nước ta lại phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn thâm độc chống phá cách mạng Việt Nam. Ngoài ra, do tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế - xã hội.

-> Những thuận lợi, khó khăn từ tình hình thế giới và trong nước ở giai đoạn này đã ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động to lớn tới việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng.

## **2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng**

- Đại hội lần IV của Đảng (12-1976) xác định nhiệm vụ đối ngoại là “ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”. Trong quan hệ với các nước, Đại hội IV chủ trương củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào – Campuchia; sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực, thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

- Năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại như: chú trọng củng cố, tăng cường hợp tác mọi mặt với Liên Xô; nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt – Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp; chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hòa bình, tự do,

trung lập và ổn định; đề ra yêu cầu mở rộng mối quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Đại hội lần thứ V của Đảng xác định: công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.

+ Về quan hệ với cá nước, Đảng tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược; xác định mối quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào – Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc; kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình và ổn định; chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình; chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

\* Thực tế cho thấy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975-1986 là xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

## **3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

### **a) Kết quả và ý nghĩa**

- Trong 10 năm trước đổi mới, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, đặc biệt với Liên Xô. Ngày 29-6-1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng Tương trợ kinh tế

(SEV). Viện trợ hàng năm và kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khối SEV đều tăng. Ngày 31-11-1978, Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô.

- Từ năm 1975-1977, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước; ngày 15-9-1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF); ngày 21-9-1976, tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng thế giới (WB); ngày 23-9-1976, gia nhập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB); ngày 20-9-1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc; tham gia tích cực các hoạt động trong phong trào Không liên kết... Kể từ năm 1977, một số nước tư bản mở quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam.

- Với các nước khác thuộc khu vực Đông Nam Á: cuối năm 1976, Phi-líp-pin và Thái Lan là những nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Những kết quả đối ngoại trên đây có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng Việt Nam. Sự tăng cường hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với tất cả các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh; việc trở thành thành viên chính thức của Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á và việc trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc, tham gia tích cực vào các hoạt động của Phong trào Không liên kết, đã tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước còn lại trong tổ chức ASEAN đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau, nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

## *b) Hạn chế và nguyên nhân*

\* Bên cạnh những kết quả nêu trên, nhìn tổng quát, từ năm 1975 đến năm 1986, quan hệ quốc tế của Việt Nam gặp những khó khăn, trở ngại lớn. Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, lấy cớ “Sự kiện Campuchia” các nước ASEAN và một số nước thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam...

\* Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trên, là do trong quan hệ đối ngoại giai đoạn này chúng ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển đổi từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế thế giới. Do đó, không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh.; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình. Những hạn chế về đối ngoại Việt Nam giai đoạn 1975-1986 suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản đã được Đại hội lần thứ VI của Đảng chỉ ra là “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

## **II. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới**

### *1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối*

#### *a) Hoàn cảnh lịch sử*

\* Tình hình thế giới từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX: cuộc cách mạng khoa học và công nghệ (đặc biệt là công nghệ thông tin) tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc; Các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc...; Những biến đổi to lớn về quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được hình thành sau Chiến tranh thế giới thứ hai trên cơ sở hai khối đối lập là Liên Xô và Hoa Kỳ đứng đầu (trật tự thế giới hai

cực) tan rã, mở ra thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới...; Các nước đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia. Thay thế cách đánh giá cũ, chủ yếu dựa vào sức mạnh quân sự bằng tiêu chí tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế được đặt ở vị trí quan trọng hàng đầu.

\* Xu thế toàn cầu hóa và tác động của toàn cầu hóa.

\* Tình hình khu vực châu Á – Thái Bình Dương, từ năm 1990, có nhiều chuyển biến mới: Trước hết, trong khu vực tuy vẫn tồn tại những bất ổn, như vấn đề hạt nhân, vấn đề tranh chấp lãnh hải thuộc vùng biển Đông và việc một số nước trong khu vực tăng cường vũ trang, nhưng châu Á – Thái Bình Dương vẫn được đánh giá là khu vực ổn định; hai là, châu Á – Thái Bình Dương có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế. Xu thế hòa bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

\* Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam:

- Sự bao vây, chống phá của các thế lực thù địch đối với Việt Nam từ nửa cuối thập kỷ 1970 thế kỷ XX tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định trong khu vực và gây khó khăn, cản trở cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng ở nước ta. Vì vậy, vấn đề giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bao vây, cấm vận, tiến tới bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế là nhu cầu cần thiết và cấp bách đối với nước ta.

- Hậu quả nặng nề của chiến tranh và các khuyết điểm chủ quan, nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới là một trong những thách thức lớn đối với cách mạng Việt

Nam. Vì vậy, nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế đặt ra gay gắt. Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác, ngoài việc phát huy tối đa các nguồn lực trong nước, cần phải tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước và tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Những đặc điểm, xu thế quốc tế và yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam nêu trên là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan điểm và hoạch định chủ trương, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới.

*b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối*

\* Giai đoạn 1986-1996: xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng tháng 12-1986, trên cơ sở nhận thức đặc điểm nổi bật của thế giới là cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa lực lượng sản xuất, Đảng ta nhận định “xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta” [Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 31]. Từ đó, Đảng chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

- Triển khai chủ trương của Đảng, tháng 12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành. Đây là lần đầu tiên Nhà nước ta tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam – mở cửa để thu hút nguồn vốn, thiết bị và kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.

- Tháng 5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung xây dựng và phát triển kinh tế. Bộ Chính trị đề ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Sự chuyển hướng này đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

- Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Đảng chủ trương xóa bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. So với chủ trương của Đại hội V “Nhà nước độc quyền ngoại thương và Trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương”, thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng tháng 6-1991 đề ra chủ trương “hợp tác bình đẳng cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các

nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình” [Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, t.1, tr.70], với phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.88, 147]. Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể:

+ Với Lào và Campuchia, thực hiện đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh thần bình đẳng.

+ Với Trung Quốc, Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hóa quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung.

+ Trong quan hệ với khu vực, chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á – Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

+ Đối với Hoa Kỳ, Đại hội nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

- “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” được Đại hội lần thứ VII của Đảng thông qua, đã xác định quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

- Các hội nghị trung ương khóa VII tiếp tục cụ thể hóa quan điểm của Đại hội VII về lĩnh vực đối ngoại. Trong đó, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tháng 6-1992 nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế. Mở rộng cửa để tiếp thu vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới, trên cơ sở bảo đảm an ninh quốc gia,

bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

- Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII tháng 1-1994 chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại, trên cơ sở tư tưởng chủ đạo là: giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng.

Như vậy, quan điểm, chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, sau đó được các Nghị quyết Trung ương từ khóa VI đến khóa VII phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quốc tế.

\* Giai đoạn 1996-2008: Bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đại hội lần thứ VIII của Đảng tháng 6-1996 khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế, đồng thời, chủ trương “xây dựng nền kinh tế mở” và “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”. Đại hội VIII xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác như: ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN; không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống; coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết; tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.

- So với đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có các điểm mới: 1- chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác [Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.121]; 2- quán triệt yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ; 3- lần đầu tiên, trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng ta đưa ra chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

- Cụ thể hóa quan điểm của Đại hội VIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương, khóa VIII tháng 12-1997, chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài. Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

- Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX tháng 4-2001, Đảng nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực. Lần đầu tiên, Đảng nêu rõ quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ: “xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước” [Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, Tr.25-26].

- Cảm nhận đầy đủ lực và thế của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã phát biểu phương châm của Đại hội VII là “Việt Nam muốn là bạn với các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa

bình, độc lập và phát triển” [Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, Tr.42]. Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

- Tháng 11-2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 07 về hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX ngày 5-1-2004 nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của các lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X tháng 4-2006, Đảng nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Đồng thời đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

+ Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, không để rơi vào thế bị động; phân tích lựa chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương chuẩn bị, điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp; khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; tích cực, nhưng phải thận trọng, vững chắc.

+ Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế phải là ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước, toàn dân, của mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và toàn xã hội.

\* Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986-1996), đến Đại hội X năm 2006 được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

## **2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế**

### **a) Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo**

Trong các văn kiện liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, Đảng ta đều chỉ rõ cơ hội và thách thức của việc mở rộng quan hệ quốc tế, trên cơ sở đó Đảng xác định mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo công tác đối ngoại.

- Cơ hội và thách thức

+ Về cơ hội: Xu thế hòa bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế. Mặt khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho mọi quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Về thách thức: Những vấn đề toàn cầu như phân hóa giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... gây tác động bất lợi đối với nước ta; Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác động nhanh và mạnh hơn đến thị



trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế - tài chính; Ngoài ra, lợi dụng toàn cầu hóa, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của nước ta.

\* Những cơ hội và thách thức nêu trên có mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hóa lẫn nhau. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng lại tác động đến đâu còn tùy thuộc vào khả năng và nỗ lực của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước sức ép của các thách thức thì không những sẽ vượt qua được thách thức mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển.

- Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại.

+ Lợi ích cao nhất của Tổ quốc là lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, để phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với các nguồn lực từ bên ngoài tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Tư tưởng chỉ đạo.

Trong quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm:

+ Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế tho khả năng của Việt Nam.

+ Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại.

+ Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế; cố gắng thúc đẩy mặt hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tác; đấu tranh để hợp tác; tranh trực diện đối đầu, tranh để bị đẩy vào thế cô lập.

+ Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. coi trọng quan hệ hòa bình, hợp tác với khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu.

+ Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Xác định hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân.

+ Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Trên cơ sở thực hiện cam kết gia nhập WTO, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

+ Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

*b) Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế*

Trong các văn kiện của Đảng liên quan tới đối ngoại, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa X (tháng 2-2007) đã đề ra một số chủ trương, chính sách lớn như:

- Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững: Hội nhập sâu sắc và đầy đủ vào nền kinh tế thế giới, nước ta sẽ có địa vị bình đẳng với các thành viên khác khi tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn; có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp Việt Nam trong các cuộc tranh chấp thương mại với các nước khác, hạn chế được những thiệt hại trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp: Chủ động và tích cực xác định lộ trình hội nhập hợp lý, trong đó cần tận dụng các ưu đãi mà WTO dành cho các nước đang phát triển và kém phát triển; chủ động và tích cực nhưng phải hội nhập từng bước, dần dần mở cửa thị trường theo một lộ trình hợp lý.

- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO: bảo đảm tính đồng bộ

của hệ thống pháp luật; đa dạng hóa các hình thức sở hữu, phát triển kinh tế nhiều thành phần; thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường; xây dựng các sắc thuế công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện cho mọi chủ thể kinh doanh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy của nhà nước: Kiên quyết loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp; đẩy mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; thực hiện công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế: Nâng cao năng lực điều hành của Chính phủ; tích cực thu hút đầu tư nước ngoài để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; các doanh nghiệp điều chỉnh quy mô và cơ cấu sản xuất trên cơ sở xác định đúng đắn chiến lược sản phẩm và thị trường; điều chỉnh quy hoạch phát triển, nhanh chóng có biện pháp nâng cao sức cạnh tranh của một số sản phẩm.

- Giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập: Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập; xây dựng cơ chế kiểm soát và chế tài xử lý sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa không lành mạnh, gây phương hại đến sự phát triển đất nước, văn hóa và con người Việt Nam; kết hợp hài hòa giữ gìn và phát huy có chọn lọc các giá trị văn hóa tiên tiến trong quá trình giao lưu với các nền văn hóa bên ngoài.

- Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội như giáo dục, bảo hiểm, y tế; đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, có các biện pháp cấm, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng có hại

cho môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh; có phương án chống lại âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại: tạo cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đối ngoại. Các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đắc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tích cực tham gia đấu tranh vì một hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng, công bằng, cùng có lợi.

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tập trung xây dựng cơ sở Đảng trong các doanh nghiệp và xây dựng giai cấp công nhân trong điều kiện mới; đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, trọng tâm là cải cách hành chính.

### **3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân**

#### *a) Thành tựu và ý nghĩa*

\* Hơn 20 năm thực hiện đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã đạt được những kết quả:

- Phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Việc tham gia ký Hiệp định Pari (ngày 23-10-1991) về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia, đã mở ra tiền đề để Việt Nam thúc đẩy quan hệ với khu vực và cộng đồng quốc tế.

+ Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc ngày 10-11-1991; tháng 11-1992 Chính phủ Nhật Bản quyết định nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam; bình thường hóa quan hệ với Hòa Kỳ ngày 11-7-1995.

+ Tháng 7-1995, Việt Nam gia nhập ASEAN, đánh dấu sự hội nhập của nước ta với khu vực Đông Nam Á.

- Giải quyết hòa bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan. Việt Nam đã đàm phán thành công với Malaixia về giải pháp “gác tranh chấp, cùng khai thác” ở vùng biển chồng lấn giữa hai nước. Thu hẹp diện tranh chấp vùng biển giữa ta và các nước ASEAN. Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết Hiệp ước về phân định biên giới trên bộ, Hiệp định phân Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác về nghề cá [Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban chỉ đạo tổng kết lý luận: Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006), Lưu hành nội bộ, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.96-97].

- Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

+ Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ chính thức với tất cả các nước lớn, kể cả 5 nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc; tất cả các nước lớn đều coi trọng vai trò của Việt Nam ở Đông Nam Á.

+ Đã ký Hiệp định khung về hợp tác với EU năm 1995; năm 1999 ký thỏa thuận với Trung Quốc khung khổ quan hệ “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”; tháng 5-2008 thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Trung Quốc; ngày 13-7-2001, ký kết Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hàn Kỳ; tuyên bố về quan hệ đối tác chiến lược với Nga năm 2001; khung khổ quan hệ đối tác tin cậy và ổn định lâu dài với Nhật Bản năm 2002.

+ Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với

+ Tháng 10-2007, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã bầu Việt Nam làm ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2008-2009.

- Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế. Năm 1993, Việt Nam khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); sau khi gia nhập ASEAN (tháng 7-1995) Việt Nam đã tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); tháng 3-1996, tham gia Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM) với tư cách là thành viên sáng lập; tháng 11-2008, gia nhập tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC); ngày 11-1-2007, Việt Nam được kết nạp làm thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.

+ Về mở rộng thị trường: Nước ta đã tạo dựng được quan hệ kinh tế thương mại với trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 74 nước áp dụng quy chế tối huệ quốc; thiết lập và ký kết hiệp định thương mại hai chiều với gần 90 nước và vùng lãnh thổ. Nếu năm

1986, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 789 triệu USD, đến năm 2007 đạt 48 tỷ USD; năm 2008 đạt khoảng 6.9 tỷ USD.

+ Việt Nam đã thu hút được khối lượng lớn đầu tư nước ngoài. Năm 2007, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt 20,3 tỷ USD; năm 2008 đạt khoảng 65 tỷ USD.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội để nước ta tiếp cận những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới. Nhiều công nghệ hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến được sử dụng tạo nên bước phát triển mới trong các ngành sản xuất. Đồng thời, thông qua các dự án liên doanh hợp tác với nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận được nhiều kinh nghiệm quản lý sản xuất hiện đại.

- Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh.

+ Trong quá trình hội nhập, nhiều doanh nghiệp đã đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao năng suất và chất lượng, không ngừng vươn lên trong cạnh tranh để tồn tại và phát triển.

+ Tư duy làm ăn mới, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo và đội ngũ các nhà doanh nghiệp mới năng động, sáng tạo có kiến thức quản lý đang hình thành.

-> Những kết quả trên đây có ý nghĩa rất quan trọng: đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài kết hợp với các nguồn lực trong nước hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn, góp phần giữ vững và củng cố độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc; nâng cao vị thế và phát huy vai trò nước ta trên trường quốc tế.

### *b) Hạn chế và nguyên nhân*

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế cũng bộc lộ những hạn chế:

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta còn lúng túng, bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước.

- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; hệ thống luật pháp chưa được hoàn chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của cá tổ chức kinh tế quốc tế.

- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và là một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

- Doanh nghiệp nước ta hầu hết quy mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý và công nghệ; trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trình độ trang thiết bị lạc hậu; kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh đều kém phát triển và có chi phí cao hơn các nước khác trong khu vực.

- Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại chưa đáp ứng được về số lượng và chất lượng; cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về luật pháp quốc tế, về kỹ thuật kinh doanh.

Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến năm 2008, mặc dù vẫn còn những hạn chế, nhưng những thành tựu đã đạt được lại có ý nghĩa rất quan trọng: góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nền kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới, thế và lực của Việt Nam được

nâng cao trên thương trường và chính trường quốc tế. Các thành tựu đối ngoại trong hơn 20 năm qua đã cho thấy đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo.

